HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

480 Câu Tiếng Trung Giao Tiếp Hằng Ngày · HSK 1-2 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/4

日常交际

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Chào hỏi & tạm biệt	câu 1–88	video 00:00	trang 2
Giới thiệu bản thân	câu 89–152	video 14:40	trang 18
Làm quen người mới	câu 153–195	video 26:27	trang 30
Cảm ơn & đáp lại	câu 196–240	video 34:23	trang 41
Xin lỗi & làm hòa	câu 241–263	video 42:11	trang 50
Khen ngợi & đáp lại	câu 264–288	video 46:29	trang 56
Chúc mừng	câu 289–313	video 51:09	trang 63
Mời & từ chối lời mời	câu 314–361	video 55:59	trang 70
Nhờ vả & giúp đỡ	câu 362–386	video 1:05:00	trang 81
Hỏi thăm	câu 387–432	video 1:09:41	trang 88
Tám chuyện (small talk)	câu 433–461	video 1:17:58	trang 99
Tạm biệt & hẹn gặp lại	câu 462–480	video 1:23:12	trang 106

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

Chào hỏi & tạm biệt — Từ vựng

Câu 1–88 · Video 00:00

1
00:00
在吗?
Zài ma?
Có đó không?
Viết lại:

2
00:08
上午好!
Shàngwǔ hǎo!
Chào buổi sáng!
Viết lại:

3
00:17
中午好!
Zhōngwǔ hǎo!
Chào buổi trưa!
Viết lại:

4
00:25
下午好!
Xiàwǔ hǎo!
Chào buổi chiều!
Viết lại:

5
00:34
不太好。
Bú tài hǎo.
Không ổn lắm.
Viết lại:

6
00:43
我回来了!
Wǒ huílai le!
Con về rồi đây!
Viết lại:

7 00:52

学习怎么样?

Xuéxí zěnmeyàng?

Việc học sao rồi?

Viết lại: .....

8 01:01

好多了，谢谢。

Hǎo duō le, xièxie.

Đỡ nhiều rồi, cảm ơn.

Viết lại: .....

9 01:12

他现在不在。

Tā xiànzài bú zài.

Anh ấy giờ không có ở đây.

Viết lại: .....

10 01:23

我会想你的。

Wǒ huì xiǎng nǐ de.

Mình sẽ nhớ bạn.

Viết lại: .....

11 01:32

好的，我会的。

Hǎo de, wǒ huì de.

Ừ, mình sẽ làm vậy.

Viết lại: .....

12 01:42

家里人都好吗?

Jiāli rén dōu hǎo ma?

Cả nhà khỏe cả chứ?

Viết lại: .....

13 01:52

你什么时候回来的?

Nǐ shénme shíhou huílai de?

Bạn về khi nào thế?

Viết lại: .....

14 02:02

回见!

Huí jiàn!

Gặp lại sau!

Viết lại: .....

15 02:11

老师早!

Lǎoshī zǎo!

Em chào thầy cô buổi sáng ạ!

Viết lại: .....

16 02:20

下周见!

Xià zhōu jiàn!

Tuần sau gặp!

Viết lại: .....

17 02:29

同学们好!

Tóngxuémen hǎo!

Chào các em!

Viết lại: .....

18 02:38

吃早饭了吗?

Chī zǎofàn le ma?

Ăn sáng chưa?

Viết lại: .....

19 02:48

你变漂亮了!

Nǐ biàn piàoliang le!

Bạn xinh ra đấy!

Viết lại: .....

20 02:57

你能听见吗?

Nǐ néng tīngjiàn ma?

Bạn có nghe thấy không?

Viết lại: .....

21 03:07

在呢，什么事?

Zài ne, shénme shì?

Có đây, chuyện gì thế?

Viết lại: .....

22 03:18

好的，回头见!

Hǎo de, huítóu jiàn!

Ừ, gặp sau nhé!

Viết lại: .....

23 03:29

你现在住哪儿?

Nǐ xiànzài zhù nǎr?

Giờ bạn sống ở đâu?

Viết lại: .....

24 03:39

晚上好!

Wǎnshang hǎo!

Chào buổi tối!

Viết lại: .....

25 03:48

您请坐。

Nín qǐng zuò.

Mời bác ngồi ạ.

Viết lại: .....

26 03:56

你也好!

Nǐ yě hǎo!

Chào bạn!

Viết lại: .....

27 04:05

身体好吗?

Shēntǐ hǎo ma?

Sức khỏe thế nào?

Viết lại: .....

28 04:14

别太累了。

Bié tài lèi le.

Đừng làm quá sức nhé.

Viết lại: .....

29 04:24

我送送你。

Wǒ sòngsong nǐ.

Để mình tiễn bạn.

Viết lại: .....

30 04:33

我也很好。

Wǒ yě hěn hǎo.

Mình cũng khỏe.

Viết lại: .....

31 04:42

我也想你!

Wǒ yě xiǎng nǐ!

Mình cũng nhớ bạn!

Viết lại: .....

32 04:51

大家早上好!

Dàjiā zǎoshang hǎo!

Chào buổi sáng mọi người!

Viết lại: .....

33 05:01

有三年了吧?

Yǒu sān nián le ba?

Chắc ba năm rồi nhỉ?

Viết lại: .....

34 05:11

工作忙不忙?

Gōngzuò máng bu máng?

Công việc bận không?

Viết lại: .....

35 05:20

孩子多大了?

Háizi duō dà le?

Con bạn mấy tuổi rồi?

Viết lại: .....

36 05:31

你忙你的吧。

Nǐ máng nǐ de ba.

Bạn cứ làm việc của bạn đi.

Viết lại: .....

37 05:41

我得回家了。

Wǒ děi huí jiā le.

Mình phải về nhà rồi.

Viết lại: .....

38 05:50

欢迎你再来！

Huānyíng nǐ zài lái!

Lúc nào cũng chào đón bạn quay lại!

Viết lại: .....

39 06:02

你也是，再见！

Nǐ yě shì, zàijiàn!

Bạn cũng vậy, tạm biệt!

Viết lại: .....

40 06:13

不了，下次再来。

Bù le, xià cì zài lái.

Thôi, lần sau mình lại đến.

Viết lại: .....

41 06:25

别送了，回去吧。

Bié sòng le, huíqu ba.

Đừng tiễn nữa, vào đi.

Viết lại: .....

42 06:36

你什么时候走？

Nǐ shénme shíhou zǒu?

Bao giờ bạn đi?

Viết lại: .....

43 06:46

我去机场送你。

Wǒ qù jīchǎng sòng nǐ.

Mình ra sân bay tiễn bạn.

Viết lại: .....

44 06:55

我明天就要走了。

Wǒ míngtiān jiù yào zǒu le.

Mai mình đi rồi.

Viết lại: .....

45 07:06

欢迎您来我们公司！

Huānyíng nín lái wǒmen gōngsī!

Chào mừng ông đến công ty chúng tôi!

Viết lại: .....

46 07:17

我也很高兴认识你。

Wǒ yě hěn gāoxìng rènshi nǐ.

Mình cũng rất vui được quen bạn.

Viết lại: .....

47 07:28

明年见！

Míngnián jiàn!

Hẹn năm sau gặp!

Viết lại: .....

48 07:37

不见不散！

Bú jiàn bú sàn!

Không gặp không về!

Viết lại: .....

49 07:46

拜拜，回头聊！

Bàibài, huítóu liáo!

Bai bai, nói chuyện sau nhé!

Viết lại: .....

50 07:59

你大声一点儿。

Nǐ dà shēng yìdiǎnr.

Bạn nói to lên chút.

Viết lại: .....

51 08:08

我们后会有期！

Wǒmen hòu huì yǒu qī!

Hẹn ngày gặp lại!

Viết lại: .....

52 08:18

你一点儿都没变！

Nǐ yìdiǎnr dōu méi biàn!

Bạn chẳng thay đổi gì cả!

Viết lại: .....

53 08:30

晚上见！

Wǎnshang jiàn!

Tối gặp nhé!

Viết lại: .....

54 08:38

我扫你吧。

Wǒ sǎo nǐ ba.

Để mình quét mã bạn nhé.

Viết lại: .....

55 08:48

王老师，您好！

Wáng lǎoshī, nín hǎo!

Em chào thầy Vương ạ!

Viết lại: .....

56 08:58

李总，早上好！

Lǐ zǒng, zǎoshang hǎo!

Chào buổi sáng sếp Lý ạ!

Viết lại: .....

57 09:09

你是小王吧？

Nǐ shì Xiǎo Wáng ba?

Bạn là Tiểu Vương phải không?

Viết lại: .....

58 09:19

别忘了我们。

Bié wàng le wǒmen.

Đừng quên bọn mình nhé.

Viết lại: .....

59 09:29

昨晚睡得好吗？

Zuówǎn shuì de hǎo ma?

Tối qua ngủ ngon không?

Viết lại: .....

60 09:39

见到你真高兴！

Jiàndào nǐ zhēn gāoxìng!

Gặp bạn vui quá!

Viết lại: .....

61 09:49

请问李老师在吗?

Qǐngwèn Lǐ lǎoshī zài ma?

Xin hỏi cô Lý có đó không ạ?

Viết lại: .....

62 10:01

出去啊?

Chūqu a?

Đi ra ngoài đấy à?

Viết lại: .....

63 10:09

是你啊!

Shì nǐ a!

Ơ, là bạn à!

Viết lại: .....

64 10:19

爷爷好!

Yéye hǎo!

Cháu chào ông ạ!

Viết lại: .....

65 10:28

您先请。

Nín xiān qǐng.

Mời bác đi trước ạ.

Viết lại: .....

66 10:37

慢走啊!

Màn zǒu a!

Đi cẩn thận nhé!

Viết lại: .....

67 10:46
放心吧!
Fàngxīn ba!
Yên tâm đi!
Viết lại:

68 10:54
今天这么早就回来了?
Jīntiān zhème zǎo jiù huílai le?
Hôm nay về sớm thế?
Viết lại:

69 11:05
你下班了?
Nǐ xiàbān le?
Bạn tan làm rồi à?
Viết lại:

70 11:14
张经理好!
Zhāng jīnglǐ hǎo!
Chào giám đốc Trương ạ!
Viết lại:

71 11:23
喂，是我啊。
Wéi, shì wǒ a.
Alô, mình đây.
Viết lại:

72 11:34
我先走了。
Wǒ xiān zǒu le.
Mình đi trước nhé.
Viết lại:

73 11:43

路上小心。

Lùshang xiǎoxīn.

Đi đường cẩn thận.

Viết lại: .....

74 11:52

一定一定!

Yídìng yídìng!

Nhất định rồi!

Viết lại: .....

75 12:02

你去上班啊?

Nǐ qù shàngbān a?

Bạn đi làm à?

Viết lại: .....

76 12:11

感冒好了吗?

Gǎnmào hǎo le ma?

Cảm khỏi chưa?

Viết lại: .....

77 12:20

叔叔阿姨好!

Shūshu āyí hǎo!

Cháu chào cô chú ạ!

Viết lại: .....

78 12:30

您最近好吗?

Nín zuìjìn hǎo ma?

Dạo này bác có khỏe không ạ?

Viết lại: .....

79 12:40

刚才在开会。

Gāngcái zài kāihuì.

Lúc nãy mình đang họp.

Viết lại: .....

80 12:51

照顾好自己。

Zhàogù hǎo zìjǐ.

Giữ gìn bản thân nhé.

Viết lại: .....

81 13:01

你最近怎么样?

Nǐ zuìjìn zěnmeyàng?

Dạo này bạn sao rồi?

Viết lại: .....

82 13:11

最近忙什么呢?

Zuìjìn máng shénme ne?

Dạo này bận gì thế?

Viết lại: .....

83 13:21

你瘦了不少啊!

Nǐ shòu le bù shǎo a!

Bạn gầy đi nhiều đấy!

Viết lại: .....

84 13:31

要注意身体啊。

Yào zhùyì shēntǐ a.

Nhớ giữ gìn sức khỏe nhé.

Viết lại: .....

85 13:41

喂，请问是哪位?

Wéi, qǐngwèn shì nǎ wèi?

Alô, xin hỏi ai đấy ạ?

Viết lại: .....

86 13:53

再坐一会儿吧。

Zài zuò yíhuìr ba.

Ngồi thêm chút nữa đi.

Viết lại: .....

87 14:03

明天别迟到啊!

Míngtiān bié chídào a!

Mai đừng đến muộn nhé!

Viết lại: .....

88 14:13

你也注意身体!

Nǐ yě zhùyì shēntǐ!

Bạn cũng giữ sức khỏe nhé!

Viết lại: .....

89 14:46

你是哪里人?

Nǐ shì nǎli rén?

Bạn là người ở đâu?

Viết lại: .....

90 14:55

我是大学生。

Wǒ shì dàxuéshēng.

Mình là sinh viên đại học.

Viết lại: .....

91 15:06

这是我爱人。

Zhè shì wǒ àiren.

Đây là vợ mình.

Viết lại: .....

92 15:14

你是做什么的?

Nǐ shì zuò shénme de?

Bạn làm nghề gì?

Viết lại: .....

93 15:24

你的名字怎么写?

Nǐ de míngzi zěnme xiě?

Tên bạn viết thế nào?

Viết lại: .....

94 15:34

我有一个儿子，一个女儿。

Wǒ yǒu yí ge érzi, yí ge nǚ'ér.

Mình có một trai một gái.

Viết lại: .....

95 15:47

我们同岁！

Wǒmen tóng suì!

Chúng mình bằng tuổi!

Viết lại: .....

96 15:56

我是华人。

Wǒ shì Huárén.

Mình là người Hoa.

Viết lại: .....

97 16:06

你属什么？

Nǐ shǔ shénme?

Bạn tuổi con gì?

Viết lại: .....

98 16:15

我是九零后。

Wǒ shì jiǔ líng hòu.

Mình thuộc thế hệ 9x.

Viết lại: .....

99 16:25

我今年大三。

Wǒ jīnnián dà sān.

Năm nay mình học năm ba.

Viết lại: .....

100 16:35

我是个吃货。

Wǒ shì ge chīhuò.

Mình là đứa ham ăn.

Viết lại: .....

101 16:45
你住在哪个区?
Nǐ zhù zài nǎge qū?
Bạn sống ở quận nào?
Viết lại: .....

102 16:55
我有男朋友了。
Wǒ yǒu nán péngyou le.
Mình có bạn trai rồi.
Viết lại: .....

103 17:05
我是个急性子。
Wǒ shì ge jíxìngzi.
Mình là người nóng vội.
Viết lại: .....

104 17:16
我的名字叫阮明。
Wǒ de míngzi jiào Ruǎn Míng.
Tên mình là Nguyễn Minh.
Viết lại: .....

105 17:27
我今年二十五岁。
Wǒ jīnnián èrshíwǔ suì.
Năm nay mình hai mươi lăm tuổi.
Viết lại: .....

106 17:38
我现在住在岘港。
Wǒ xiànzài zhù zài Xiàngǎng.
Hiện mình sống ở Đà Nẵng.
Viết lại: .....

107 17:49
我想去中国读研。
Wǒ xiǎng qù Zhōngguó dú yán.
Mình muốn sang Trung Quốc học thạc sĩ.
Viết lại:

108 18:00
你是哪个大学的?
Nǐ shì nǎge dàxué de?
Bạn học trường nào?
Viết lại:

109 18:10
我朋友都叫我阿明。
Wǒ péngyou dōu jiào wǒ Ā Míng.
Bạn bè hay gọi mình là A Minh.
Viết lại:

110 18:21
他是我的大学同学。
Tā shì wǒ de dàxué tóngxué.
Anh ấy là bạn đại học của mình.
Viết lại:

111 18:32
我的名字是妈妈起的。
Wǒ de míngzi shì māma qǐ de.
Tên mình là mẹ đặt.
Viết lại:

112 18:44
我在这儿住了五年了。
Wǒ zài zhèr zhù le wǔ nián le.
Mình sống ở đây năm năm rồi.
Viết lại:

113 18:55
我喜欢看中国电视剧。
Wǒ xǐhuan kàn Zhōngguó diànshìjù.
Mình thích xem phim bộ Trung Quốc.
Viết lại:

114 19:08
谢谢大家！
Xièxie dàjiā!
Cảm ơn mọi người!
Viết lại:

115 19:17
有空的时候我喜欢睡觉。
Yǒu kòng de shíhou wǒ xǐhuan shuìjiào.
Rảnh thì mình thích ngủ.
Viết lại:

116 19:29
请问你叫什么？
Qǐngwèn nǐ jiào shénme?
Xin hỏi bạn tên gì?
Viết lại:

117 19:40
我比你大两岁。
Wǒ bǐ nǐ dà liǎng suì.
Mình lớn hơn bạn hai tuổi.
Viết lại:

118 19:50
我有两个姐姐。
Wǒ yǒu liǎng ge jiějie.
Mình có hai chị gái.
Viết lại:

119 20:00
你的名字真好听!
Nǐ de míngzi zhēn hǎotīng!
Tên bạn hay quá!
Viết lại: .....

120 20:11
很高兴认识大家。
Hěn gāoxìng rènshi dàjiā.
Rất vui được làm quen với mọi người.
Viết lại: .....

121 20:22
我现在在找工作。
Wǒ xiànzài zài zhǎo gōngzuò.
Mình đang tìm việc.
Viết lại: .....

122 20:33
我是家里最小的。
Wǒ shì jiāli zuì xiǎo de.
Mình là con út.
Viết lại: .....

123 20:43
我不太喜欢运动。
Wǒ bú tài xǐhuan yùndòng.
Mình không thích thể thao lắm.
Viết lại: .....

124 20:54
我想去中国旅游。
Wǒ xiǎng qù Zhōngguó lǚyóu.
Mình muốn đi du lịch Trung Quốc.
Viết lại: .....

125 21:04
我的工作很有意思。
Wǒ de gōngzuò hěn yǒu yìsi.
Công việc của mình rất thú vị.
Viết lại:

126 21:16
我的介绍就到这里。
Wǒ de jièshào jiù dào zhèli.
Phần giới thiệu của mình đến đây thôi.
Viết lại:

127 21:27
我的生日是十月十号。
Wǒ de shēngrì shì shíyuè shí hào.
Sinh nhật mình là mùng 10 tháng 10.
Viết lại:

128 21:39
我在一家日本公司上班。
Wǒ zài yì jiā Rìběn gōngsī shàngbān.
Mình làm ở một công ty Nhật.
Viết lại:

129 21:51
爸爸、妈妈、哥哥、妹妹和我。
Bàba, māma, gēge, mèimei hé wǒ.
Bố, mẹ, anh trai, em gái và mình.
Viết lại:

130 22:09
我在这家公司工作三年了。
Wǒ zài zhè jiā gōngsī gōngzuò sān nián le.
Mình làm ở công ty này ba năm rồi.
Viết lại:

131 22:21
我想考四级。
Wǒ xiǎng kǎo sì jí.
Mình muốn thi cấp bốn.
Viết lại:

132 22:31
明是明天的明。
Míng shì míngtiān de míng.
"Minh" là chữ "minh" trong "ngày mai".
Viết lại:

133 22:44
我的网名叫小松鼠。
Wǒ de wǎngmíng jiào Xiǎo Sōngshǔ.
Nickname của mình là Sóc Nhỏ.
Viết lại:

134 22:56
我会说一点儿汉语。
Wǒ huì shuō yìdiǎnr Hànyǔ.
Mình nói được chút tiếng Trung.
Viết lại:

135 23:07
我是高中生。
Wǒ shì gāozhōngshēng.
Em là học sinh cấp ba.
Viết lại:

136 23:17
我是做外贸的。
Wǒ shì zuò wàimào de.
Mình làm xuất nhập khẩu.
Viết lại:

137 23:27
我刚找到新工作。
Wǒ gāng zhǎodào xīn gōngzuò.
Mình vừa tìm được việc mới.
Viết lại:

138 23:38
我妹妹在读初中。
Wǒ mèimei zài dú chūzhōng.
Em gái mình đang học cấp hai.
Viết lại:

139 23:49
我在上海住了两年。
Wǒ zài Shànghǎi zhù le liǎng nián.
Mình đã sống ở Thượng Hải hai năm.
Viết lại:

140 24:01
我每天学一个小时。
Wǒ měi tiān xué yí ge xiǎoshí.
Mỗi ngày mình học một tiếng.
Viết lại:

141 24:12
你叫我英文名也可以。
Nǐ jiào wǒ Yīngwén míng yě kěyǐ.
Bạn gọi tên tiếng Anh của mình cũng được.
Viết lại:

142 24:25
我家离公司有点儿远。
Wǒ jiā lí gōngsī yǒudiǎnr yuǎn.
Nhà mình hơi xa công ty.
Viết lại:

143 24:36
我是在胡志明市长大的。
Wǒ shì zài Húzhìmíng Shì zhǎngdà de.
Mình lớn lên ở TP Hồ Chí Minh.
Viết lại:

144 24:49
我们是邻居！
Wǒmen shì línjū!
Chúng mình là hàng xóm!
Viết lại:

145 24:59
你读几年级？
Nǐ dú jǐ niánjí?
Bạn học năm mấy?
Viết lại:

146 25:08
我比较爱笑。
Wǒ bǐjiào ài xiào.
Mình khá hay cười.
Viết lại:

147 25:18
我们名字一样！
Wǒmen míngzi yíyàng!
Tên chúng mình giống nhau!
Viết lại:

148 25:28
我住在你楼上。
Wǒ zhù zài nǐ lóu shàng.
Mình ở tầng trên nhà bạn.
Viết lại:

149 25:38
我在银行上班。
Wǒ zài yínháng shàngbān.
Mình làm ở ngân hàng.
Viết lại:

150 25:49
我爸爸是司机。
Wǒ bàba shì sījī.
Bố mình là tài xế.
Viết lại:

151 25:59
我已经结婚了。
Wǒ yǐjīng jiéhūn le.
Mình kết hôn rồi.
Viết lại:

152 26:09
我的爱好很多。
Wǒ de àihào hěn duō.
Mình có nhiều sở thích.
Viết lại:

哪年 — **nǎ nián** — năm nào
câu 153

有人坐 — **yǒu rén zuò** — có ai ngồi
câu 154

看什么电影 — **kàn shénme diànyǐng** — xem phim gì
câu 155

现在的工作 — **xiànzài de gōngzuò** — công việc hiện tại
câu 156

零零后 — **líng líng hòu** — gen 2000
câu 157

我叫 — **Wǒ jiào** — Mình tên
câu 158

学什么 — **xué shénme** — học ngành gì
câu 159

请你 — **qǐng nǐ** — mời bạn
câu 160

听谁的歌 — **tīng shéi de gē** — nghe nhạc của ai
câu 161

二维码 — **èrwéimǎ** — mã QR
câu 162

贵姓 — **guìxìng** — họ gì
câu 163

记住 — **jìzhù** — nhớ
câu 164

工作 — **gōngzuò** — làm việc
câu 165

同一个老师 — **tóng yí ge lǎoshī** — cùng một thầy
câu 166

认识你 — **rènshi nǐ** — được biết bạn
câu 167

懂得真多 — **dǒng de zhēn duō** — biết nhiều
câu 168

我也是 — **Wǒ yě shì** — Mình cũng vậy
câu 169

新来的 — **xīn lái de** — người mới
câu 170

快一年 — **kuài yì nián** — gần một năm
câu 171

认识你真好 — **rènshi nǐ zhēn hǎo** — quen được bạn thật vui
câu 172

叫你姐姐 — **jiào nǐ jiějie** — gọi bạn là chị
câu 173

什么意思 — **shénme yìsi** — nghĩa là gì
câu 174

四川人 — **Sìchuān rén** — người Tứ Xuyên
câu 175

说定了 — **shuōdìng le** — chốt
câu 176

姓张 — **xìng Zhāng** — họ Trương
câu 177

叫我 — **Jiào wǒ** — gọi mình
câu 178

高就 — **gāojiù** — làm ở đâu
câu 179

吃货 — **chīhuò** — ham ăn
câu 180

坐这儿 — **zuò zhèr** — ngồi đây
câu 181

从哪儿来 — **cóng nǎr lái** — từ đâu đến
câu 182

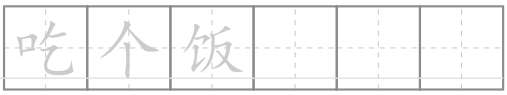
那部剧 — **Nà bù jù** — Phim đó
câu 183

跑步 — **pǎobù** — chạy bộ
câu 184

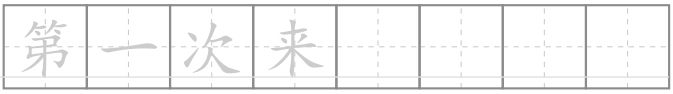
旅游 — **lǚyóu** — du lịch
câu 185

这首歌 — **zhè shǒu gē** — bài hát này
câu 186

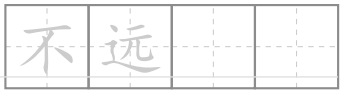
吃个饭 — **chī ge fàn** — đi ăn
câu 187



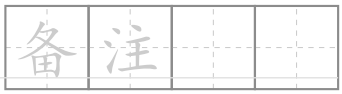
第一次来 — **dì-yī cì lái** — lần đầu
câu 188



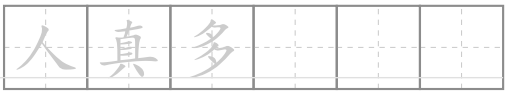
不远 — **bù yuǎn** — không xa
câu 189



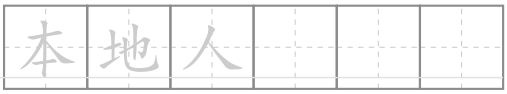
备注 — **bèizhù** — lưu tên
câu 190



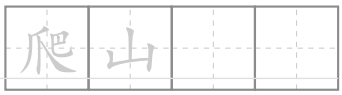
人真多 — **rén zhēn duō** — đông người quá
câu 191



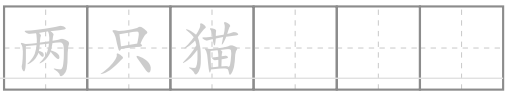
本地人 — **běndì rén** — người ở đây
câu 192



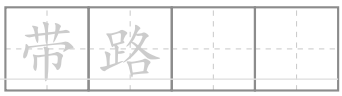
爬山 — **páshān** — leo núi
câu 193



两只猫 — **liǎng zhī māo** — hai con mèo
câu 194



带路 — **dàilù** — dẫn đường
câu 195



153 26:33

你是**哪年**的?

Nǐ shì **nǎ nián** de?

Bạn sinh **năm nào**?

Viết lại: .....

154 26:42

你好，这里**有人坐**吗?

Nǐ hǎo, zhèlǐ **yǒu rén zuò** ma?

Chào bạn, chỗ này **có ai ngồi** chưa?

Viết lại: .....

155 26:54

你喜欢**看什么电影**?

Nǐ xǐhuan **kàn shénme diànyǐng**?

Bạn thích **xem phim gì**?

Viết lại: .....

156 27:05

你喜欢**现在的工作**吗?

Nǐ xǐhuan **xiànzài de gōngzuò** ma?

Bạn có thích **công việc hiện tại** không?

Viết lại: .....

157 27:16

我是**零零后**。

Wǒ shì **líng líng hòu**.

Mình là **gen 2000**.

Viết lại: .....

158 27:27

我叫阿兰，你呢?

Wǒ jiào Ā Lán, nǐ ne?

Mình tên Lan, còn bạn?

Viết lại: .....

159 27:38
你是**学什么**的?
Nǐ shì **xué shénme** de?
Bạn **học ngành gì**?
Viết lại:

160 27:48
我**请你**喝奶茶。
Wǒ **qǐng nǐ** hē nǎichá.
Mình **mời bạn** uống trà sữa.
Viết lại:

161 27:59
你喜欢**听谁的歌**?
Nǐ xǐhuan **tīng shéi de gē**?
Bạn thích **nghe nhạc của ai**?
Viết lại:

162 28:10
这是我的**二维码**。
Zhè shì wǒ de **èrwéimǎ**.
Đây là **mã QR** của mình.
Viết lại:

163 28:20
你**贵姓**?
Nǐ **guìxìng**?
Anh **họ gì** ạ?
Viết lại:

164 28:28
我**记住**你的名字了。
Wǒ **jìzhù** nǐ de míngzi le.
Mình **nhớ** tên bạn rồi.
Viết lại:

165 28:39
我是来这边**工作**的。
Wǒ shì lái zhèbian **gōngzuò** de.
Mình sang bên này **làm việc**.
Viết lại: .....

166 28:50
我们是**同一个老师**吗?
Wǒmen shì **tóng yí ge lǎoshī** ma?
Tụi mình học **cùng một thầy** à?
Viết lại: .....

167 29:02
很高兴**认识你**，我叫小美。
Hěn gāoxìng **rènshi nǐ**, wǒ jiào Xiǎo Měi.
Rất vui **được biết bạn**, mình là Tiểu Mỹ.
Viết lại: .....

168 29:15
你**懂得真多**。
Nǐ **dǒng de zhēn duō**.
Bạn **biết nhiều** thật.
Viết lại: .....

169 29:26
真的吗? **我也是**!
Zhēn de ma? **Wǒ yě shì**!
Thật hả? **Mình cũng vậy**!
Viết lại: .....

170 29:37
你好，我是**新来的**。
Nǐ hǎo, wǒ shì **xīn lái de**.
Chào bạn, mình là **người mới**.
Viết lại: .....

171 29:50
我来了**快一年**了。
Wǒ lái le **kuài yì nián** le.
Mình đến được **gần một năm** rồi.
Viết lại: .....

172 30:00
今天**认识你真好**。
Jīntiān **rènshi nǐ zhēn hǎo**.
Hôm nay **quen được bạn thật vui**.
Viết lại: .....

173 30:11
那我得**叫你姐姐**了。
Nà wǒ děi **jiào nǐ jiějie** le.
Vậy mình phải **gọi bạn là chị** rồi.
Viết lại: .....

174 30:24
你的名字是**什么意思**?
Nǐ de míngzi shì **shénme yìsi**?
Tên bạn có **nghĩa là gì**?
Viết lại: .....

175 30:36
我是**四川人**，成都的。
Wǒ shì **Sìchuān rén**, Chéngdū de.
Mình **người Tứ Xuyên**, ở Thành Đô.
Viết lại: .....

176 30:49
那就**说定了**!
Nà jiù **shuōdìng le**!
Vậy **chốt** nhé!
Viết lại: .....

177 30:58

我**姓张**，弓长张。

Wǒ **xìng Zhāng**, gōng cháng Zhāng.

Tôi **họ Trương**, chữ Trương gồm Cung và Trường.

Viết lại:

178 31:12

叫我小林就好。

Jiào wǒ Xiǎo Lín jiù hǎo.

Cứ **gọi mình** là Tiểu Lâm.

Viết lại:

179 31:22

你在哪儿**高就**?

Nǐ zài nǎr **gāojiù**?

Anh đang **làm ở đâu** ạ?

Viết lại:

180 31:32

我也是个**吃货**!

Wǒ yě shì ge **chīhuò**!

Mình cũng là đứa **ham ăn**!

Viết lại:

181 31:43

我可以**坐这儿**吗?

Wǒ kěyǐ **zuò zhèr** ma?

Mình **ngồi đây** được không?

Viết lại:

182 31:53

你是**从哪儿来**的?

Nǐ shì **cóng nǎr lái** de?

Bạn **từ đâu đến**?

Viết lại:

183 32:03

那部剧我也看了!

Nà bù jù wǒ yě kàn le!

Phim đó mình cũng xem rồi!

Viết lại: .....

184 32:14

我每天早上**跑步**。

Wǒ měitiān zǎoshang **pǎobù**.

Sáng nào mình cũng **chạy bộ**.

Viết lại: .....

185 32:26

你也来这儿**旅游**吗?

Nǐ yě lái zhèr **lǚyóu** ma?

Bạn cũng đến đây **du lịch** à?

Viết lại: .....

186 32:36

你也喜欢**这首歌**吗?

Nǐ yě xǐhuan **zhè shǒu gē** ma?

Bạn cũng thích **bài hát này** à?

Viết lại: .....

187 32:47

下次一起**吃个饭**吧。

Xià cì yìqǐ **chī ge fàn** ba.

Lần sau **đi ăn** chung nhé.

Viết lại: .....

188 32:58

你是**第一次来**这儿吗?

Nǐ shì **dì-yī cì lái** zhèr ma?

Bạn đến đây **lần đầu** à?

Viết lại: .....

189 33:09
我们公司离这儿**不远**。
Wǒmen gōngsī lí zhèr **bù yuǎn**.
Công ty mình cách đây **không xa**.
Viết lại:

190 33:20
我给你**备注**一下名字。
Wǒ gěi nǐ **bèizhù** yíxià míngzi.
Để mình **lưu tên** bạn lại.
Viết lại:

191 33:31
今天**人真多**啊！
Jīntiān **rén zhēn duō** a!
Hôm nay **đông người quá**!
Viết lại:

192 33:42
你是**本地人**吗？
Nǐ shì **běndì rén** ma?
Bạn là **người ở đây** à?
Viết lại:

193 33:52
我也喜欢**爬山**！
Wǒ yě xǐhuan **páshān**!
Mình cũng thích **leo núi**!
Viết lại:

194 34:02
我家有**两只猫**。
Wǒ jiā yǒu **liǎng zhī māo**.
Nhà mình có **hai con mèo**.
Viết lại:

195

34:13

有你**带路**真好。

Yǒu nǐ **dàilù** zhēn hǎo.

Có bạn **dẫn đường** thật tốt.

Viết lại:

196 34:29
谢谢！
Xièxie!
Cảm ơn!
Viết lại:

197 34:37
没什么。
Méi shénme.
Không có gì đâu.
Viết lại:

198 34:45
谢谢老师！
Xièxie lǎoshī!
Em cảm ơn thầy ạ!
Viết lại:

199 34:55
谢谢妈妈！
Xièxie māma!
Con cảm ơn mẹ!
Viết lại:

200 35:05
太谢谢你了！
Tài xièxie nǐ le!
Cảm ơn bạn nhiều lắm!
Viết lại:

201 35:14
你太会说话了！
Nǐ tài huì shuōhuà le!
Bạn khéo nói quá!
Viết lại:

202 35:25
太漂亮了，我很喜欢！
Tài piàoliang le, wǒ hěn xǐhuan!
Đẹp quá, mình rất thích!
Viết lại:

203 35:38
多谢！
Duōxiè!
Đa tạ!
Viết lại:

204 35:46
不谢！
Bú xiè!
Không có gì!
Viết lại:

205 35:54
谢谢你们！
Xièxie nǐmen!
Cảm ơn các bạn!
Viết lại:

206 36:03
你太客气了！
Nǐ tài kèqi le!
Bạn khách sáo quá!
Viết lại:

207 36:13
谢谢你听我说。
Xièxie nǐ tīng wǒ shuō.
Cảm ơn bạn đã lắng nghe.
Viết lại:

208 36:23
谢谢你请我吃饭。
Xièxie nǐ qǐng wǒ chī fàn.
Cảm ơn bạn đã mời mình ăn.
Viết lại:

209 36:34
谢谢你替我开会。
Xièxie nǐ tì wǒ kāihuì.
Cảm ơn bạn đã họp thay mình.
Viết lại:

210 36:45
对不起，我来晚了。
Duìbuqǐ, wǒ lái wǎn le.
Xin lỗi, mình đến muộn.
Viết lại:

211 36:57
谢谢您！
Xièxie nín!
Cháu cảm ơn bác ạ!
Viết lại:

212 37:06
小意思！
Xiǎo yìsi!
Có gì đâu!
Viết lại:

213 37:14
你人真好！
Nǐ rén zhēn hǎo!
Bạn tốt bụng thật!
Viết lại:

214 37:24
你喜欢就好。
Nǐ xǐhuan jiù hǎo.
Bạn thích là được rồi.
Viết lại:

215 37:34
真的吗？谢谢！
Zhēn de ma? Xièxie!
Thật hả? Cảm ơn nha!
Viết lại:

216 37:45
真的很谢谢你。
Zhēn de hěn xièxie nǐ.
Thật sự cảm ơn bạn.
Viết lại:

217 37:55
谢谢你告诉我。
Xièxie nǐ gàosu wǒ.
Cảm ơn bạn đã cho mình biết.
Viết lại:

218 38:05
这是送我的吗？
Zhè shì sòng wǒ de ma?
Cái này tặng mình à?
Viết lại:

219 38:15
我也要谢谢你。
Wǒ yě yào xièxie nǐ.
Mình cũng phải cảm ơn bạn.
Viết lại:

220 38:25
谢谢你送我回家。
Xièxie nǐ sòng wǒ huí jiā.
Cảm ơn bạn đưa mình về.
Viết lại:

221 38:36
你做的菜真好吃!
Nǐ zuò de cài zhēn hǎochī!
Món bạn nấu ngon thật!
Viết lại:

222 38:47
你的字写得真漂亮!
Nǐ de zì xiě de zhēn piàoliang!
Chữ bạn viết đẹp quá!
Viết lại:

223 38:58
你穿这件衣服真好看。
Nǐ chuān zhè jiàn yīfu zhēn hǎokàn.
Bạn mặc bộ này đẹp ghê.
Viết lại:

224 39:10
小事一桩。
Xiǎoshì yì zhuāng.
Chuyện nhỏ thôi.
Viết lại:

225 39:20
改天请你吃饭!
Gǎitiān qǐng nǐ chī fàn!
Hôm nào mình mời bạn ăn cơm!
Viết lại:

226 39:30
谢谢你没生我的气。
Xièxie nǐ méi shēng wǒ de qì.
Cảm ơn bạn đã không giận mình.
Viết lại:

227 39:43
让你费心了。
Ràng nǐ fèixīn le.
Làm bạn phải bận tâm rồi.
Viết lại:

228 39:52
下次我帮你!
Xià cì wǒ bāng nǐ!
Lần sau mình giúp lại bạn!
Viết lại:

229 40:02
你太见外了!
Nǐ tài jiànwài le!
Bạn khách khí quá!
Viết lại:

230 40:12
我学到了很多。
Wǒ xuédào le hěn duō.
Em học được rất nhiều.
Viết lại:

231 40:22
能帮上忙就好。
Néng bāng shang máng jiù hǎo.
Giúp được là tốt rồi.
Viết lại:

232 40:33
你帮了我大忙了！
Nǐ bāng le wǒ dà máng le!
Bạn giúp mình một việc lớn rồi!
Viết lại:

233 40:43
喜欢就多吃点儿。
Xǐhuan jiù duō chī diǎnr.
Thích thì ăn nhiều vào.
Viết lại:

234 40:54
真对不起，都怪我。
Zhēn duìbuqǐ, dōu guài wǒ.
Thật xin lỗi, tại mình hết.
Viết lại:

235 41:06
都是朋友，别这么说。
Dōu shì péngyou, bié zhème shuō.
Bạn bè cả mà, đừng nói vậy.
Viết lại:

236 41:18
应该的。
Yīnggāi de.
Việc nên làm mà.
Viết lại:

237 41:27
先谢谢你了。
Xiān xièxie nǐ le.
Cảm ơn bạn trước nhé.
Viết lại:

238 41:37

我很愿意去！

Wǒ hěn yuànyì qù!

Mình rất sẵn lòng đi!

Viết lại:

239 41:47

以后不会了。

Yǐhòu bú huì le.

Sau này sẽ không thế nữa.

Viết lại:

240 41:57

谢谢你来接我。

Xièxie nǐ lái jiē wǒ.

Cảm ơn bạn đã đến đón mình.

Viết lại:

没看见 — **méi kànjiàn** — không thấy
câu 241

恶意 — **èyì** — ý xấu
câu 242

都赔 — **dōu péi** — cũng đền
câu 243

手滑 — **shǒu huá** — lỡ tay
câu 244

知道错 — **zhīdao cuò** — biết sai
câu 245

这么多年 — **zhème duō nián** — bao nhiêu năm
câu 246

那个意思 — **nàge yìsi** — ý đó
câu 247

和好 — **héhǎo** — làm hòa
câu 248

开始 — **kāishǐ** — bắt đầu
câu 249

叫错 — **jiào cuò** — gọi nhầm
câu 250

自罚三杯 — **zì fá sān bēi** — tự phạt ba ly
câu 251

好好说 — **hǎohāo shuō** — từ từ nói
câu 252

回你电话 — **huí nǐ diànhuà** — gọi lại cho bạn
câu 253

不该 — **bù gāi** — không nên
câu 254

握个手 — **wò ge shǒu** — bắt tay
câu 255

自责 — **zìzé** — tự trách
câu 256

没事就好 — **méi shì jiù hǎo** — không sao là được
câu 257

忘买了 — **wàng mǎi le** — quên mua
câu 258

找找 — **zhǎozhao** — tìm
câu 259

刚到 — **gāng dào** — vừa tới
câu 260

改个时间 — **gǎi ge shíjiān** — đổi giờ
câu 261

赔给你 — **péi gěi nǐ** — đền cho bạn
câu 262

最爱喝 — **zuì ài hē** — thích nhất
câu 263

241 对不起，我**没看见**你。
42:17
Duìbuqǐ, wǒ **méi kànjiàn** nǐ.
Xin lỗi, mình **không thấy** bạn.

Viết lại: .....

242 我没有**恶意**。
42:29
Wǒ méiyǒu **èyì**.
Mình không có **ý xấu**.

Viết lại: .....

243 多少钱我**都赔**。
42:39
Duōshao qián wǒ **dōu péi**.
Bao nhiêu tiền mình **cũng đền**.

Viết lại: .....

244 对不起，我**手滑**了。
42:49
Duìbuqǐ, wǒ **shǒu huá** le.
Xin lỗi, mình **lỡ tay**.

Viết lại: .....

245 你**知道错**就好。
43:00
Nǐ **zhīdao cuò** jiù hǎo.
Bạn **biết sai** là được rồi.

Viết lại: .....

246 我们是**这么多年**的朋友了。
43:11
Wǒmen shì **zhème duō nián** de péngyou le.
Tụi mình là bạn **bao nhiêu năm** rồi.

Viết lại: .....

247 43:23

我不是**那个意思**。

Wǒ bú shì **nàge yìsi**.

Mình không có **ý đó**.

Viết lại: .....

248 43:34

我们**和好**吧，好吗？

Wǒmen **héhǎo** ba, hǎo ma?

Tụi mình **làm hòa** nhé, được không?

Viết lại: .....

249 43:46

电影已经**开始**了吧？

Diànyǐng yǐjīng **kāishǐ** le ba?

Phim **bắt đầu** rồi à?

Viết lại: .....

250 43:56

我**叫错**你的名字了。

Wǒ **jiào cuò** nǐ de míngzi le.

Mình **gọi nhầm** tên bạn rồi.

Viết lại: .....

251 44:07

我**自罚三杯**！

Wǒ **zì fá sān bēi**!

Mình **tự phạt ba ly**!

Viết lại: .....

252 44:18

有话**好好说**。

Yǒu huà **hǎohāo shuō**.

Có gì **từ từ nói**.

Viết lại: .....

253 44:28
我忘了**回你电话**。
Wǒ wàng le **huí nǐ diànhuà**.
Mình quên **gọi lại cho bạn**.
Viết lại: .....

254 44:38
我**不该**那么说你。
Wǒ **bù gāi** nàme shuō nǐ.
Mình **không nên** nói bạn như vậy.
Viết lại: .....

255 44:49
来，**握个手**，和好了！
Lái, **wò ge shǒu**, héhǎo le!
Nào, **bắt tay** cái, làm hòa rồi nhé!
Viết lại: .....

256 45:03
别**自责**了。
Bié **zìzé** le.
Đừng **tự trách** nữa.
Viết lại: .....

257 45:12
人**没事就好**。
Rén **méi shì jiù hǎo**.
Người **không sao là được**.
Viết lại: .....

258 45:23
你托我买的东西，我**忘买了**。
Nǐ tuō wǒ mǎi de dōngxi, wǒ **wàng mǎi le**.
Đồ bạn nhờ mua, mình **quên mua** rồi.
Viết lại: .....

259 45:37
我再去帮你**找找**。
Wǒ zài qù bāng nǐ **zhǎozhao**.
Để mình đi **tìm** lại giúp bạn.

Viết lại: .....

260 45:47
没关系，我也**刚到**。
Méi guānxi, wǒ yě **gāng dào**.
Không sao, mình cũng **vừa tới**.

Viết lại: .....

261 46:00
我们能**改个时间**吗?
Wǒmen néng **gǎi ge shíjiān** ma?
Tụi mình **đổi giờ** được không?

Viết lại: .....

262 46:11
我买个新的**赔给你**。
Wǒ mǎi ge xīn de **péi gěi nǐ**.
Mình mua cái mới **đền cho bạn**.

Viết lại: .....

263 46:22
给你买了你**最爱喝**的奶茶。
Gěi nǐ mǎi le nǐ **zuì ài hē** de nǎichá.
Mua cho bạn trà sữa bạn **thích nhất** nè.

Viết lại: .....

哪里哪里 — **Nǎli nǎli**
Đâu có đâu có
câu 264

什么都会 — **shénme dōu huì**
cái gì bạn cũng biết
câu 265

上镜 — **shàngjìng**
ăn ảnh
câu 266

吃撑 — **chī chēng**
ăn no căng
câu 267

唱歌 — **chànggē**
hát
câu 268

不想走 — **bù xiǎng zǒu**
chẳng muốn về
câu 269

眼睛 — **yǎnjing**
Mắt
câu 270

穿什么都好看 — **chuān shénme dōu hǎokàn**
mặc gì cũng đẹp
câu 271

眼睛真大 — **yǎnjing zhēn dà**
mắt to
câu 272

这件衣服 — **zhè jiàn yīfu**
Áo này
câu 273

做得非常好 — **zuò de fēicháng hǎo**
làm rất tốt
câu 274

学习真好 — **xuéxí zhēn hǎo**
học giỏi
câu 275

创意 — **chuàngyì**
sáng tạo
câu 276

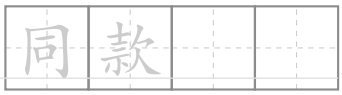
气质 — **qìzhì**
khí chất
câu 277

天赋 — **tiānfù**
năng khiếu
câu 278

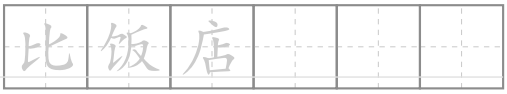
手表 — **shǒubiǎo**
Đồng hồ
câu 279

篮球 — **lánqiú**
bóng rổ
câu 280

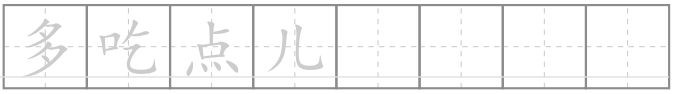
同款 — câu 281
tóngkuǎn
cùng mẫu



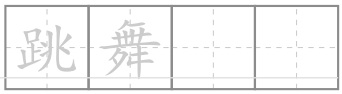
比饭店 — câu 282
Bǐ fàndiàn
hơn nhà hàng



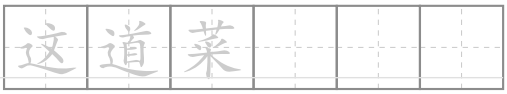
多吃点儿 — câu 283
duō chī diǎnr
ăn nhiều vào



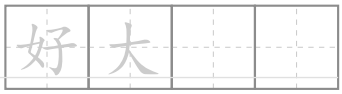
跳舞 — câu 284
tiàowǔ
nhảy



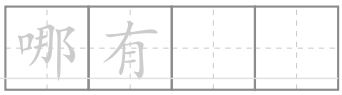
这道菜 — câu 285
Zhè dào cài
Món này



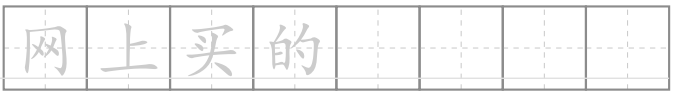
好大 — câu 286
hǎo dà
rộng quá



哪有 — câu 287
Nǎ yǒu
Đâu có



网上买的 — câu 288
wǎngshang mǎi de
mua trên mạng



264 46:35

哪里哪里！

Năli năli!
Đâu có đâu có!

Viết lại: .....

265 46:44

你怎么**什么都会**？

Nǐ zěnme **shénme dōu huì**?
Sao **cái gì bạn cũng biết** vậy?

Viết lại: .....

266 46:55

你很**上镜**。

Nǐ hěn **shàngjìng**.
Bạn **ăn ảnh** lắm.

Viết lại: .....

267 47:04

我都**吃撑**了。

Wǒ dōu **chī chēng** le.
Mình **ăn no căng** rồi.

Viết lại: .....

268 47:14

你**唱歌**真好听！

Nǐ **chànggē** zhēn hǎotīng!
Bạn **hát** hay thật!

Viết lại: .....

269 47:25

我都**不想走**了。

Wǒ dōu **bù xiǎng zǒu** le.
Mình **chẳng muốn về** nữa.

Viết lại: .....

270 47:35

你的**眼睛**真好看。

Nǐ de **yǎnjing** zhēn hǎokàn.

Mắt bạn đẹp thật.

Viết lại: .....

271 47:45

你**穿什么都好看**。

Nǐ **chuān shénme dōu hǎokàn**.

Bạn **mặc gì cũng đẹp**.

Viết lại: .....

272 47:56

这孩子**眼睛真大**。

Zhè háizi **yǎnjing zhēn dà**.

Bé này **mắt to** ghê.

Viết lại: .....

273 48:08

你**这件衣服**真好看！

Nǐ **zhè jiàn yīfu** zhēn hǎokàn!

Áo này của bạn đẹp quá!

Viết lại: .....

274 48:19

你这次**做得非常好**。

Nǐ zhè cì **zuò de fēicháng hǎo**.

Lần này em **làm rất tốt**.

Viết lại: .....

275 48:31

你家孩子**学习真好**。

Nǐ jiā háizi **xuéxí zhēn hǎo**.

Con nhà anh **học giỏi** thật.

Viết lại: .....

276 48:42
你的想法很有**创意**。
Nǐ de xiǎngfǎ hěn yǒu **chuàngyì**.
Ý tưởng của em rất **sáng tạo**.

Viết lại: .....

277 48:54
你真有**气质**。
Nǐ zhēn yǒu **qìzhì**.
Bạn thật có **khí chất**.

Viết lại: .....

278 49:04
你真有**天赋**。
Nǐ zhēn yǒu **tiānfù**.
Bạn có **năng khiếu** thật.

Viết lại: .....

279 49:14
你的**手表**好酷！
Nǐ de **shǒubiǎo** hǎo kù!
Đồng hồ của bạn ngầu ghê!

Viết lại: .....

280 49:25
你**篮球**打得真好。
Nǐ **lánqiú** dǎ de zhēn hǎo.
Bạn chơi **bóng rổ** giỏi thật.

Viết lại: .....

281 49:36
我也想买一件**同款**。
Wǒ yě xiǎng mǎi yí jiàn **tóngkuǎn**.
Mình cũng muốn mua một cái **cùng mẫu**.

Viết lại: .....

282 49:47

比饭店做的还好吃。

Bǐ fàndiàn zuò de hái hǎochī.

Còn ngon **hơn nhà hàng** làm.

Viết lại: .....

283 49:59

你喜欢就**多吃点儿**。

Nǐ xǐhuan jiù **duō chī diǎnr**.

Thích thì **ăn nhiều vào** nhé.

Viết lại: .....

284 50:10

你**跳舞**跳得太好看了。

Nǐ **tiàowǔ** tiào de tài hǎokàn le.

Bạn **nhảy** đẹp quá.

Viết lại: .....

285 50:21

这道菜做得太好吃了！

Zhè dào cài zuò de tài hǎochī le!

Món này làm ngon quá!

Viết lại: .....

286 50:33

你家**好大**啊！

Nǐ jiā **hǎo dà** a!

Nhà bạn **rộng quá**!

Viết lại: .....

287 50:44

哪有，都老了。

Nǎ yǒu, dōu lǎo le.

Đâu có, già rồi.

Viết lại: .....

288 50:56

这衣服很便宜的，**网上买的**。

Zhè yīfu hěn piányi de, **wǎngshang mǎi de**.

Áo này rẻ thôi, **mua trên mạng**.

Viết lại:

年年有余 — **Niánnián yǒu yú**
Năm nào cũng dư dả
câu 289

同喜 — **Tóngxǐ**
Cùng vui
câu 290

坐月子 — **zuò yuèzi**
ở cữ
câu 291

起名字 — **qǐ míngzi**
đặt tên
câu 292

怎么认识的 — **zěnme rènshi de**
quen nhau thế nào
câu 293

预产期 — **Yùchǎnqī**
Ngày dự sinh
câu 294

看看宝宝 — **kànkan bǎobao**
thăm bé
câu 295

暖房 — **nuǎnfáng**
ăn tân gia
câu 296

生日 — **shēngrì**
sinh nhật
câu 297

新家 — **Xīn jiā**
Nhà mới
câu 298

加薪 — **jiāxīn**
tăng lương
câu 299

终成眷属 — **zhōng chéng juànshǔ**
cuối cùng cũng thành đôi
câu 300

订婚 — **dìnghūn**
đính hôn
câu 301

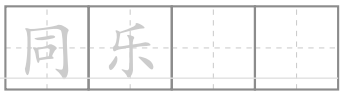
买车 — **Mǎi chē**
Mua xe
câu 302

打开看看 — **Dǎkāi kànkan**
Mở ra xem
câu 303

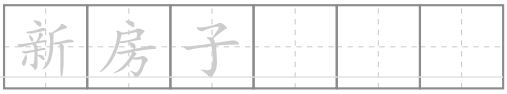
圣诞快乐 — **Shèngdàn kuàilè**
Giáng sinh vui vẻ
câu 304

财源广进 — **Cáiyuán guǎng jìn**
Tiền vào như nước
câu 305

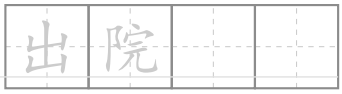
同乐 — **tóng lè** — cùng vui
câu 306



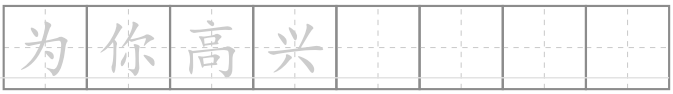
新房子 — **Xīn fángzi** — Nhà mới
câu 307



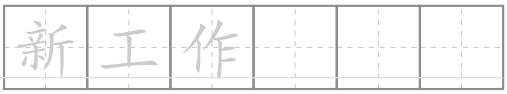
出院 — **Chūyuàn** — Ra viện
câu 308



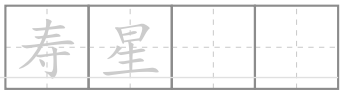
为你高兴 — **wèi nǐ gāoxìng** — mừng cho bạn
câu 309



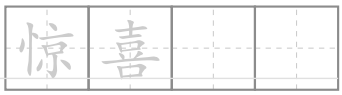
新工作 — **xīn gōngzuò** — việc mới
câu 310



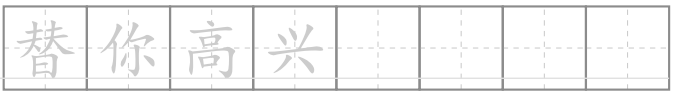
寿星 — **shòuxing** — nhân vật chính
câu 311



惊喜 — **jīngxǐ** — bất ngờ
câu 312



替你高兴 — **tì nǐ gāoxìng** — mừng cho bạn
câu 313



289 51:15

年年有余!

Niánnián yǒu yú!
Năm nào cũng dư dả!

Viết lại:

290 51:25

同喜同喜!

Tóngxǐ tóngxǐ!
Cùng vui cùng vui!

Viết lại:

291 51:35

你好好**坐月子**。

Nǐ hǎohāo **zuò yuèzi**.
Bạn **ở cữ** cho tốt nhé.

Viết lại:

292 51:45

宝宝**起名字**了吗?

Bǎobao **qǐ míngzi** le ma?
Bé **đặt tên** chưa?

Viết lại:

293 51:56

你们是**怎么认识的**?

Nǐmen shì **zěnme rènshi de**?
Hai bạn **quen nhau thế nào**?

Viết lại:

294 52:06

预产期是什么时候?

Yùchǎnqī shì shénme shíhou?
Ngày dự sinh là khi nào?

Viết lại:

295 52:18
我们去医院**看看宝宝**。
Wǒmen qù yīyuàn **kànkan bǎobao**.
Tụi mình đến viện **thăm bé** nhé.
Viết lại:

296 52:29
什么时候请我们去**暖房**?
Shénme shíhou qǐng wǒmen qù **nuǎnfáng**?
Bao giờ mời tụi mình đến **ăn tân gia**?
Viết lại:

297 52:42
今天是你的**生日**吧?
Jīntiān shì nǐ de **shēngrì** ba?
Hôm nay là **sinh nhật** bạn nhỉ?
Viết lại:

298 52:54
新家离公司近多了吧?
Xīn jiā lí gōngsī jìn duō le ba?
Nhà mới gần công ty hơn nhiều nhỉ?
Viết lại:

299 53:06
听说你**加薪**了?
Tīngshuō nǐ **jiāxīn** le?
Nghe nói bạn được **tăng lương**?
Viết lại:

300 53:16
有情人**终成眷属**!
Yǒuqíngrén **zhōng chéng juànshǔ**!
Người có tình **cuối cùng cũng thành đôi**!
Viết lại:

301 53:29

恭喜你们**订婚**了！

Gōngxǐ nǐmen **dìnghūn** le!

Chúc mừng hai bạn **đính hôn**!

Viết lại:

302 53:40

买车了？恭喜恭喜！

Mǎi chē le? Gōngxǐ gōngxǐ!

Mua xe rồi à? Chúc mừng chúc mừng!

Viết lại:

303 53:53

打开看看喜不喜欢。

Dǎkāi kànkan xǐ bu xǐhuan.

Mở ra xem có thích không.

Viết lại:

304 54:05

圣诞快乐！

Shèngdàn kuàilè!

Giáng sinh vui vẻ!

Viết lại:

305 54:15

财源广进！

Cáiyuán guǎng jìn!

Tiền vào như nước!

Viết lại:

306 54:25

大家**同乐**！

Dàjiā **tóng lè**!

Mọi người **cùng vui**!

Viết lại:

307 54:34

新房子真漂亮！

Xīn fángzi zhēn piàoliang!

Nhà mới đẹp thật!

Viết lại:

308 54:45

出院了？太好了！

Chūyuàn le? Tài hǎo le!

Ra viện rồi à? Tốt quá!

Viết lại:

309 54:57

真心**为你高兴**！

Zhēnxīn **wèi nǐ gāoxìng**!

Thật lòng **mừng cho bạn**!

Viết lại:

310 55:07

恭喜你找到**新工作**！

Gōngxǐ nǐ zhǎodào **xīn gōngzuò**!

Chúc mừng bạn tìm được **việc mới**!

Viết lại:

311 55:19

今天你是**寿星**，你最大！

Jīntiān nǐ shì **shòuxing**, nǐ zuì dà!

Hôm nay bạn là **nhân vật chính**, bạn lớn nhất!

Viết lại:

312 55:33

我们给你准备了一个**惊喜**！

Wǒmen gěi nǐ zhǔnbèi le yí ge **jīngxǐ**!

Tụi mình chuẩn bị cho bạn một **bất ngờ**!

Viết lại:

313 55:46

你去大公司了，真**替你高兴**。

Nǐ qù dà gōngsī le, zhēn **tì nǐ gāoxìng**.

Bạn vào công ty lớn rồi, **mừng cho bạn** ghê.

Viết lại:

不想去 — **bù xiǎng qù** — không muốn đi
câu 314

同学会 — **Tóngxuéhuì** — Họp lớp
câu 315

想吃 — **xiǎng chī** — muốn ăn
câu 316

喝酒 — **hē jiǔ** — uống rượu
câu 317

好意 — **hǎoyì** — ý tốt
câu 318

日料 — **rìliào** — đồ Nhật
câu 319

碰头 — **pèngtóu** — gặp nhau
câu 320

演唱会 — **yǎnchànghuì** — buổi hòa nhạc
câu 321

还有谁 — **Hái yǒu shéi** — Còn ai
câu 322

打篮球 — **dǎ lánqiú** — chơi bóng rổ
câu 323

一起来 — **yìqǐ lái** — đi cùng
câu 324

看电影 — **kàn diànyǐng** — xem phim
câu 325

电影票 — **diànyǐngpiào** — vé xem phim
câu 326

不去了 — **bú qù le** — không đi
câu 327

这次我来 — **zhè cì wǒ lái** — lần này mình mời
câu 328

休息 — **xiūxi** — nghỉ ngơi
câu 329

有空 — **yǒu kòng** — rảnh
câu 330

在哪儿 — zài nǎr — ở đâu
câu 331

停车 — tíngchē — đỗ xe
câu 332

补上 — bǔshang — bù
câu 333

早点来 — zǎo diǎn lái — đến sớm
câu 334

别客气 — Bié kèqi — Đừng khách sáo
câu 335

爽约 — shuǎngyuē — lỡ hẹn
câu 336

请你吃饭 — qǐng nǐ chīfàn — mời bạn ăn cơm
câu 337

游乐园 — yóulèyuán — công viên giải trí
câu 339

看球 — kàn qiú — xem bóng đá
câu 340

空房间 — kòng fángjiān — phòng trống
câu 341

下次再说 — xià cì zài shuō — lần sau
câu 342

一起吃饭 — yìqǐ chīfàn — cùng đi ăn
câu 343

住我家 — zhù wǒ jiā — ngủ lại nhà mình
câu 345

说定 — shuōdìng — chốt
câu 346

问好 — wènhǎo — lời hỏi thăm
câu 347

全家 — quánjiā — cả gia đình
câu 348

好玩 — hǎowán — vui
câu 349

喝茶 — **hē chá** — uống trà
câu 350

早起 — **zǎoqǐ** — dậy sớm
câu 351

约周五晚上 — **yuē zhōuwǔ wǎnshang** — hẹn tối thứ Sáu
câu 352

几点 — **Jǐ diǎn** — Mấy giờ
câu 353

早饭 — **zǎofàn** — ăn sáng
câu 354

晚一点 — **Wǎn yìdiǎn** — Muộn hơn chút
câu 355

我去 — **wǒ qù** — mình đi
câu 356

一定到 — **yídìng dào** — nhất định đến
câu 357

很好吃的店 — **hěn hǎochī de diàn** — quán rất ngon
câu 358

出去走走 — **chūqu zǒuzou** — ra ngoài đi dạo
câu 359

礼物 — **lǐwù** — quà
câu 360

接你 — **jiē nǐ** — đón bạn
câu 361

314 56:05

不是我**不想去**。

Bú shì wǒ **bù xiǎng qù**.

Không phải mình **không muốn đi** đâu.

Viết lại: .....

315 56:15

同学会你去不去?

Tóngxuéhuì nǐ qù bu qù?

Họp lớp bạn có đi không?

Viết lại: .....

316 56:27

你有什么**想吃**的吗?

Nǐ yǒu shénme **xiǎng chī** de ma?

Bạn có **muốn ăn** gì không?

Viết lại: .....

317 56:37

我不太会**喝酒**。

Wǒ bú tài huì **hē jiǔ**.

Mình không biết **uống rượu** mấy.

Viết lại: .....

318 56:48

谢谢你的**好意**。

Xièxie nǐ de **hǎoyì**.

Cảm ơn **ý tốt** của bạn.

Viết lại: .....

319 56:58

去吃**日料**怎么样?

Qù chī **rìliào** zěnmeyàng?

Đi ăn **đồ Nhật** thì sao?

Viết lại: .....

320 57:08
我们在哪儿**碰头**?
Wǒmen zài nǎr **pèngtóu**?
Chúng mình **gặp nhau** ở đâu?
Viết lại:

321 57:19
有个**演唱会**，你想去吗?
Yǒu ge **yǎnchànghuì**, nǐ xiǎng qù ma?
Có **buổi hòa nhạc**, bạn muốn đi không?
Viết lại:

322 57:32
还有谁去?
Hái yǒu shéi qù?
Còn ai đi nữa?
Viết lại:

323 57:41
去**打篮球**吗?
Qù **dǎ lánqiú** ma?
Đi **chơi bóng rổ** không?
Viết lại:

324 57:51
你也**一起来**吧?
Nǐ yě **yìqǐ lái** ba?
Bạn **đi cùng** luôn nhé?
Viết lại:

325 58:00
一起去**看电影**吧。
Yìqǐ qù **kàn diànyǐng** ba.
Đi **xem phim** cùng nhau đi.
Viết lại:

326 58:12
我有两张**电影票**。
Wǒ yǒu liǎng zhāng **diànyǐngpiào**.
Mình có hai **vé xem phim**.
Viết lại: .....

327 58:22
这次我就**不去了**。
Zhè cì wǒ jiù **bú qù le**.
Lần này mình **không đi** đâu.
Viết lại: .....

328 58:33
上次你请的，**这次我来**。
Shàng cì nǐ qǐng de, **zhè cì wǒ lái**.
Lần trước bạn mời rồi, **lần này mình mời**.
Viết lại: .....

329 58:47
我有点累，想在家**休息**。
Wǒ yǒudiǎn lèi, xiǎng zài jiā **xiūxi**.
Mình hơi mệt, muốn ở nhà **nghỉ ngơi**.
Viết lại: .....

330 59:01
你今晚**有空**吗？
Nǐ jīnwǎn **yǒu kòng** ma?
Tối nay bạn **rảnh** không?
Viết lại: .....

331 59:11
那家店**在哪儿**？
Nà jiā diàn **zài nǎr**?
Quán đó **ở đâu** vậy?
Viết lại: .....

332 59:21
那边好**停车**吗?
Nàbiān hǎo **tíngchē** ma?
Bên đó có dễ **đỗ xe** không?
Viết lại:

333 59:31
改天我请你，**补上**。
Gǎitiān wǒ qǐng nǐ, **bǔshang**.
Hôm khác mình mời bạn **bù** nhé.
Viết lại:

334 59:42
你能**早点来**帮帮我吗?
Nǐ néng **zǎo diǎn lái** bāngbang wǒ ma?
Bạn **đến sớm** một chút giúp mình được không?
Viết lại:

335 59:54
别客气，走吧。
Bié kèqi, zǒu ba.
Đừng khách sáo, đi thôi.
Viết lại:

336 1:00:05
上回**爽约**了，这周我请你。
Shàng huí **shuǎngyuē** le, zhè zhōu wǒ qǐng nǐ.
Hôm trước **lỡ hẹn**, tuần này mình mời bạn nhé.
Viết lại:

337 1:00:20
我**请你吃饭**吧。
Wǒ **qǐng nǐ chīfàn** ba.
Mình **mời bạn ăn cơm** nhé.
Viết lại:

338 1:00:30
今晚去**唱歌**吗?
Jīnwǎn qù **chànggē** ma?
Tối nay đi **hát karaoke** không?
Viết lại:

339 1:00:41
去**游乐园**玩吧!
Qù **yóulèyuán** wán ba!
Đi **công viên giải trí** đi!
Viết lại:

340 1:00:51
来我家**看球**吧。
Lái wǒ jiā **kàn qiú** ba.
Đến nhà mình **xem bóng đá** đi.
Viết lại:

341 1:01:02
我家有**空房间**。
Wǒ jiā yǒu **kòng fángjiān**.
Nhà mình có **phòng trống**.
Viết lại:

342 1:01:12
那**下次再说**吧。
Nà **xià cì zài shuō** ba.
Thôi để **lần sau** tính nhé.
Viết lại:

343 1:01:24
中午**一起吃饭**吗?
Zhōngwǔ **yìqǐ chīfàn** ma?
Trưa nay **cùng đi ăn** không?
Viết lại:

344 1:01:34

这周六是我**生日**。

Zhè zhōuliù shì wǒ **shēngrì**.

Thứ Bảy này là **sinh nhật** mình.

Viết lại: .....

345 1:01:45

今晚就**住我家**吧。

Jīnwǎn jiù **zhù wǒ jiā** ba.

Tối nay **ngủ lại nhà mình** luôn.

Viết lại: .....

346 1:01:56

那就这么**说定**了。

Nà jiù zhème **shuōdìng** le.

Vậy **chốt** thế nhé.

Viết lại: .....

347 1:02:06

替我向大家**问好**。

Tì wǒ xiàng dàjiā **wènhǎo**.

Gửi **lời hỏi thăm** mọi người giúp mình.

Viết lại: .....

348 1:02:17

请你们**全家**一起来。

Qǐng nǐmen **quánjiā** yìqǐ lái.

Mời **cả gia đình** bạn cùng đến.

Viết lại: .....

349 1:02:29

你来看看，可**好玩**了。

Nǐ lái kànkan, kě **hǎowán** le.

Bạn đến xem đi, **vui** lắm.

Viết lại: .....

350 1:02:42
周日下午来**喝茶**吧。
Zhōurì xiàwǔ lái **hē chá** ba.
Chiều Chủ nhật qua **uống trà** nhé.
Viết lại: .....

351 1:02:53
我明天要**早起**上班。
Wǒ míngtiān yào **zǎoqǐ** shàngbān.
Mai mình phải **dậy sớm** đi làm.
Viết lại: .....

352 1:03:05
那就**约周五晚上**吧。
Nà jiù **yuē zhōuwǔ wǎnshang** ba.
Vậy **hẹn tối thứ Sáu** nhé.
Viết lại: .....

353 1:03:17
几点啊?
Jǐ diǎn a?
Mấy giờ vậy?
Viết lại: .....

354 1:03:25
明天早上一起吃**早饭**?
Míngtiān zǎoshang yìqǐ chī **zǎofàn**?
Sáng mai đi **ăn sáng** chung nhé?
Viết lại: .....

355 1:03:37
晚一点吧，七点怎么样?
Wǎn yìdiǎn ba, qī diǎn zěnmeyàng?
Muộn hơn chút đi, bảy giờ thì sao?
Viết lại: .....

356 1:03:51
好啊，**我去**！
Hǎo a, **wǒ qù**!
Được thôi, **mình đi**!
Viết lại:

357 1:04:02
我**一定到**。
Wǒ **yídìng dào**.
Mình **nhất định đến**.
Viết lại:

358 1:04:11
我知道一家**很好吃的店**。
Wǒ zhīdao yì jiā **hěn hǎochī de diàn**.
Mình biết một **quán rất ngon**.
Viết lại:

359 1:04:23
天气这么好，**出去走走**吧。
Tiānqì zhème hǎo, **chūqu zǒuzou** ba.
Trời đẹp thế này, **ra ngoài đi dạo** đi.
Viết lại:

360 1:04:37
不用带**礼物**。
Bú yòng dài **lǐwù**.
Không cần mang **quà** đâu.
Viết lại:

361 1:04:46
我下去**接你**。
Wǒ xiàqu **jiē nǐ**.
Mình xuống **đón bạn**.
Viết lại:

充电宝 — **chōngdiànbǎo** — sạc dự phòng
câu 362

下一步 — **Xià yí bù** — Bước tiếp theo
câu 363

怎么做 — **zěnme zuò** — nấu thế nào
câu 364

这一栏 — **Zhè yì lán** — Ô này
câu 365

怎么回事 — **zěnme huí shì** — có chuyện gì
câu 366

还你 — **huán nǐ** — trả bạn
câu 367

不太懂 — **bú tài dǒng** — không rành lắm
câu 368

找什么 — **zhǎo shénme** — tìm gì
câu 369

人真好 — **rén zhēn hǎo** — tốt bụng quá
câu 370

送你回去 — **sòng nǐ huíqu** — chở bạn về
câu 371

哪个键 — **nǎge jiàn** — nút nào
câu 372

小菜一碟 — **xiǎocài yì dié** — dễ ợt
câu 373

请你喝奶茶 — **qǐng nǐ hē nǎichá** — mời bạn trà sữa
câu 374

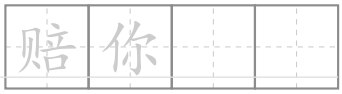
帮了我 — **bāngle wǒ** — giúp mình
câu 375

帮你 — **bāng nǐ** — giúp bạn
câu 376

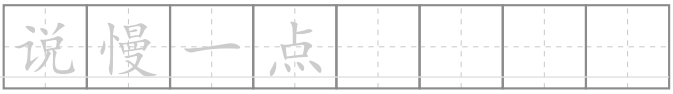
没电了 — **méi diàn le** — hết pin
câu 377

小事儿 — **Xiǎo shìr** — Việc nhỏ
câu 378

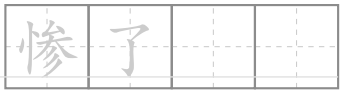
赔你 — **péi nǐ** — đền cho bạn — câu 379



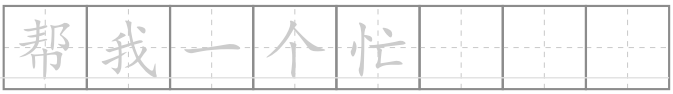
说慢一点 — **shuō màn yìdiǎn** — nói chậm một chút — câu 380



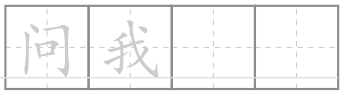
惨了 — **cǎn le** — tiêu rồi — câu 381



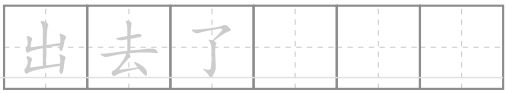
帮我一个忙 — **bāng wǒ yí ge máng** — giúp mình một việc — câu 382



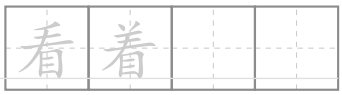
问我 — **wèn wǒ** — hỏi mình — câu 383



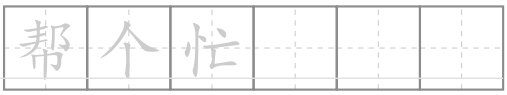
出去了 — **chūqu le** — ra ngoài rồi — câu 384



看着 — **kānzhe** — trông — câu 385



帮个忙 — **bāng ge máng** — nhờ chút việc — câu 386



362 1:05:06
你有**充电宝**吗?
Nǐ yǒu **chōngdiànbǎo** ma?
Bạn có **sạc dự phòng** không?
Viết lại:

363 1:05:16
下一步是什么?
Xià yí bù shì shénme?
Bước tiếp theo là gì?
Viết lại:

364 1:05:26
这道菜**怎么做**?
Zhè dào cài **zěnme zuò**?
Món này **nấu thế nào** vậy?
Viết lại:

365 1:05:36
这一栏写什么?
Zhè yì lán xiě shénme?
Ô này phải viết gì?
Viết lại:

366 1:05:46
我来看看**怎么回事**。
Wǒ lái kànkan **zěnme huí shì**.
Để mình xem **có chuyện gì**.
Viết lại:

367 1:05:58
明天就**还你**。
Míngtiān jiù **huán nǐ**.
Mai mình **trả bạn**.
Viết lại:

368 1:06:08
我也**不太懂**。
Wǒ yě **bú tài dǒng**.
Mình cũng **không rành lắm**.
Viết lại:

369 1:06:17
你在**找什么**吗?
Nǐ zài **zhǎo shénme** ma?
Bạn đang **tìm gì** à?
Viết lại:

370 1:06:27
谢谢您，您**人真好**。
Xièxie nín, nín **rén zhēn hǎo**.
Cảm ơn anh, anh **tốt bụng quá**.
Viết lại:

371 1:06:40
下雨了，我**送你回去**。
Xià yǔ le, wǒ **sòng nǐ huíqu**.
Trời mưa rồi, mình **chở bạn về**.
Viết lại:

372 1:06:53
按**哪个键**?
Àn **nǎge jiàn**?
Bấm **nút nào**?
Viết lại:

373 1:07:02
这事儿**小菜一碟**。
Zhè shìr **xiǎocài yì dié**.
Việc này **dễ ợt**.
Viết lại:

374 1:07:13
改天**请你喝奶茶**。
Gǎitiān **qǐng nǐ hē nǎichá**.
Hôm nào mình **mời bạn trà sữa**.
Viết lại:

375 1:07:24
谢谢你**帮了我**这么多。
Xièxie nǐ **bāngle wǒ** zhème duō.
Cảm ơn bạn đã **giúp mình** nhiều thế.
Viết lại:

376 1:07:36
我来**帮你**吧。
Wǒ lái **bāng nǐ** ba.
Để mình **giúp bạn**.
Viết lại:

377 1:07:45
我手机**没电了**。
Wǒ shǒujī **méi diàn le**.
Điện thoại mình **hết pin** rồi.
Viết lại:

378 1:07:56
小事儿，就五分钟。
Xiǎo shìr, jiù wǔ fēnzhōng.
Việc nhỏ thôi, mất có năm phút.
Viết lại:

379 1:08:08
我**赔你**一个新的。
Wǒ **péi nǐ** yí ge xīn de.
Mình **đền cho bạn** cái mới.
Viết lại:

380 1:08:18

您能**说慢一点**吗?

Nín néng **shuō màn yìdiǎn** ma?

Anh **nói chậm một chút** được không ạ?

Viết lại: .....

381 1:08:29

没有你我就**惨了**。

Méiyǒu nǐ wǒ jiù **cǎn le**.

Không có bạn thì mình **tiêu rồi**.

Viết lại: .....

382 1:08:41

你能**帮我一个忙**吗?

Nǐ néng **bāng wǒ yí ge máng** ma?

Bạn **giúp mình một việc** được không?

Viết lại: .....

383 1:08:52

你刚来，不懂就**问我**。

Nǐ gāng lái, bù dǒng jiù **wèn wǒ**.

Bạn mới đến, có gì không biết cứ **hỏi mình**.

Viết lại: .....

384 1:09:05

有人找我就说我**出去了**。

Yǒu rén zhǎo wǒ jiù shuō wǒ **chūqu le**.

Có ai tìm thì bảo mình **ra ngoài rồi**.

Viết lại: .....

385 1:09:19

东西我帮你**看着**，你去吧。

Dōngxi wǒ bāng nǐ **kānzhe**, nǐ qù ba.

Đồ để mình **trông** cho, bạn cứ đi đi.

Viết lại: .....

386

1:09:32

你现在忙吗？想请你**帮个忙**。

Nǐ xiànzài máng ma? Xiǎng qǐng nǐ **bāng ge máng**.

Bạn đang bận không? Mình muốn **nhờ chút việc**.

Viết lại:

热水 — **rè shuǐ** — nước ấm
câu 387

来看你 — **lái kàn nǐ** — đến thăm bạn
câu 388

看医生 — **kàn yīshēng** — khám bác sĩ
câu 389

吃了点东西 — **chīle diǎn dōngxi** — ăn được chút gì
câu 390

养病 — **yǎngbìng** — dưỡng bệnh
câu 391

成家 — **Chéngjiā** — Lập gia đình
câu 392

医生 — **Yīshēng** — Bác sĩ
câu 393

好点儿 — **hǎo diǎnr** — đỡ hơn
câu 394

病好了 — **bìng hǎo le** — khỏi bệnh
câu 395

回国 — **huíguó** — về nước
câu 396

吃药 — **Chī yào** — Uống thuốc
câu 397

想太多 — **xiǎng tài duō** — nghĩ nhiều quá
câu 398

几岁 — **jǐ suì** — mấy tuổi
câu 399

长得真快 — **zhǎng de zhēn kuài** — lớn nhanh quá
câu 400

家里人 — **Jiālǐ rén** — Người nhà
câu 401

找到 — **zhǎodào** — Tìm được
câu 402

你的错 — **nǐ de cuò** — lỗi của bạn
câu 403

再来 — **zài lái** — lại đến
câu 404

你家的猫 — **Nǐ jiā de māo** — Mèo nhà bạn
câu 405

给你买 — **gěi nǐ mǎi** — mua cho
câu 406

做得很好 — **zuò de hěn hǎo** — làm rất tốt
câu 407

住院 — **zhùyuàn** — nằm viện
câu 408

生意好 — **shēngyi hǎo** — đông khách
câu 409

早点儿睡 — **zǎo diǎnr shuì** — ngủ sớm
câu 410

这不是 — **zhè bú shì** — đây chẳng phải
câu 411

听说 — **tīngshuō** — nghe
câu 412

闷闷不乐 — **mènmèn bú lè** — buồn
câu 413

考得 — **Kǎo de** — Thi cử
câu 414

出什么事 — **Chū shénme shì** — chuyện gì
câu 415

上学 — **shàngxué** — đi học
câu 416

住得惯 — **zhù de guàn** — ở có quen
câu 417

散散心 — **sànsan xīn** — khuây khỏa
câu 418

睡得 — **shuì de** — ngủ
câu 419

听话 — **tīnghuà** — ngoan
câu 421

上班 — **shàngbān** — đi làm lại
câu 422

多穿点 — **duō chuān diǎn** — mặc thêm
câu 423

身体还好 — **shēntǐ hái hǎo** — vẫn khỏe
câu 424

想家 — **xiǎng jiā** — nhớ nhà
câu 425

在哪儿高就 — **zài nǎr gāojiù** — làm ở đâu
câu 426

还疼 — **Hái téng** — Còn đau
câu 427

上海 — **Shànghǎi** — Thượng Hải
câu 428

发烧 — **fāshāo** — sốt
câu 429

搬完家 — **Bānwán jiā** — Chuyển nhà xong
câu 430

想哭 — **Xiǎng kū** — Muốn khóc
câu 431

好几年没见 — **hǎo jǐ nián méi jiàn** — mấy năm rồi chưa gặp
câu 432

387 1:09:47
多喝点**热水**。
Duō hē diǎn **rè shuǐ**.
Uống nhiều **nước ấm** vào.
Viết lại:

388 1:09:57
我**来看你**了。
Wǒ **lái kàn nǐ** le.
Mình **đến thăm bạn** đây.
Viết lại:

389 1:10:06
去**看医生**了吗?
Qù **kàn yīshēng** le ma?
Đi **khám bác sĩ** chưa?
Viết lại:

390 1:10:17
你**吃了点东西**没有?
Nǐ **chīle diǎn dōngxi** méiyǒu?
Bạn **ăn được chút gì** chưa?
Viết lại:

391 1:10:28
安心**养病**。
Ānxīn **yǎngbìng**.
Cứ yên tâm **dưỡng bệnh**.
Viết lại:

392 1:10:38
成家了吗?
Chéngjiā le ma?
Lập gia đình chưa?
Viết lại:

393 1:10:47
医生怎么说?
Yīshēng zěnme shuō?
Bác sĩ nói sao?
Viết lại:

394 1:10:57
你好点儿了吗?
Nǐ hǎo diǎnr le ma?
Bạn đỡ hơn chút nào chưa?
Viết lại:

395 1:11:07
你妈妈的病好了吗?
Nǐ māma de bìng hǎo le ma?
Mẹ bạn khỏi bệnh chưa?
Viết lại:

396 1:11:18
你什么时候回国的?
Nǐ shénme shíhou huíguó de?
Bạn về nước khi nào thế?
Viết lại:

397 1:11:29
吃药了吗?
Chī yào le ma?
Uống thuốc chưa?
Viết lại:

398 1:11:38
别想太多了。
Bié xiǎng tài duō le.
Đừng nghĩ nhiều quá.
Viết lại:

399 1:11:48
你孩子**几岁**了?
Nǐ háizi **jǐ suì** le?
Con bạn **mấy tuổi** rồi?
Viết lại:

400 1:11:58
孩子**长得真快**!
Háizi **zhǎng de zhēn kuài**!
Bé **lớn nhanh quá**!
Viết lại:

401 1:12:08
家里人都好吧?
Jiālǐ rén dōu hǎo ba?
Người nhà bạn đều ổn cả chứ?
Viết lại:

402 1:12:19
工作**找到**了吗?
Gōngzuò **zhǎodào** le ma?
Tìm được việc chưa?
Viết lại:

403 1:12:29
这不是**你的错**。
Zhè bú shì **nǐ de cuò**.
Không phải **lỗi của bạn** đâu.
Viết lại:

404 1:12:39
我明天**再来**看你。
Wǒ míngtiān **zài lái** kàn nǐ.
Mai mình **lại đến** thăm bạn.
Viết lại:

405 1:12:49
你家的猫还好吗?
Nǐ jiā de māo hái hǎo ma?
Mèo nhà bạn khỏe không?
Viết lại:

406 1:13:00
想吃什么我给你买。
Xiǎng chī shénme wǒ gěi nǐ mǎi.
Muốn ăn gì mình mua cho.
Viết lại:

407 1:13:12
你已经做得很好了。
Nǐ yǐjīng zuò de hěn hǎo le.
Bạn đã làm rất tốt rồi.
Viết lại:

408 1:13:23
听说你住院了?
Tīngshuō nǐ zhùyuàn le?
Nghe nói bạn nằm viện rồi?
Viết lại:

409 1:13:34
店里生意好吗?
Diàn lǐ shēngyi hǎo ma?
Quán bạn có đông khách không?
Viết lại:

410 1:13:44
今晚早点儿睡。
Jīnwǎn zǎo diǎnr shuì.
Tối nay đi ngủ sớm đi.
Viết lại:

411 1:13:55
哎，**这不是**小王吗?
Āi, **zhè bú shì** Xiǎo Wáng ma?
Ơ, **đây chẳng phải** Tiểu Vương sao?
Viết lại:

412 1:14:07
你的事我**听说**了。
Nǐ de shì wǒ **tīngshuō** le.
Chuyện của bạn mình **nghe** rồi.
Viết lại:

413 1:14:18
你怎么**闷闷不乐**的?
Nǐ zěnme **mènmèn bú lè** de?
Sao trông bạn **buồn** thế?
Viết lại:

414 1:14:28
考得怎么样?
Kǎo de zěnmeyàng?
Thi cử thế nào?
Viết lại:

415 1:14:37
出什么事了?
Chū shénme shì le?
Có **chuyện gì** vậy?
Viết lại:

416 1:14:46
孩子**上学**了吗?
Háizi **shàngxué** le ma?
Bé **đi học** chưa?
Viết lại:

417 1:14:56
新家**住得惯**吗?
Xīn jiā **zhù de guàn** ma?
Nhà mới **ở có quen** không?
Viết lại:

418 1:15:07
出去**散散心**吧。
Chūqu **sànsan xīn** ba.
Ra ngoài đi dạo cho **khuây khỏa**.
Viết lại:

419 1:15:17
昨晚**睡得**怎么样?
Zuówǎn **shuì de** zěnmeyàng?
Tối qua **ngủ** thế nào?
Viết lại:

420 1:15:28
什么时候能**出院**?
Shénme shíhou néng **chūyuàn**?
Khi nào được **xuất viện**?
Viết lại:

421 1:15:38
你家孩子**听话**吗?
Nǐ jiā háizi **tīnghuà** ma?
Bé nhà bạn có **ngoan** không?
Viết lại:

422 1:15:49
下周能**上班**了吗?
Xià zhōu néng **shàngbān** le ma?
Tuần sau **đi làm lại** được chưa?
Viết lại:

423 1:16:00
天冷了，**多穿点**衣服。
Tiān lěng le, **duō chuān diǎn** yīfu.
Trời lạnh rồi, **mặc thêm** áo vào.

Viết lại:

424 1:16:13
你爸妈**身体还好**吧?
Nǐ bà mā **shēntǐ hái hǎo** ba?
Bố mẹ bạn **vẫn khỏe** chứ?

Viết lại:

425 1:16:24
离家这么远，**想家**吗?
Lí jiā zhème yuǎn, **xiǎng jiā** ma?
Xa nhà thế này, có **nhớ nhà** không?

Viết lại:

426 1:16:38
你现在**在哪儿高就**?
Nǐ xiànzài **zài nǎr gāojiù**?
Giờ bạn **làm ở đâu**?

Viết lại:

427 1:16:49
还疼不疼?
Hái téng bu téng?
Còn đau không?

Viết lại:

428 1:16:57
你哥哥还在**上海**工作吗?
Nǐ gēge hái zài **Shànghǎi** gōngzuò ma?
Anh trai bạn vẫn làm ở **Thượng Hải** à?

Viết lại:

429 1:17:10

有没有**发烧**?

Yǒu méiyǒu **fāshāo**?

Có **sốt** không?

Viết lại:

430 1:17:20

搬完家了吗?

Bānwán jiā le ma?

Chuyển nhà xong xuôi chưa?

Viết lại:

431 1:17:30

想哭就哭吧。

Xiǎng kū jiù kū ba.

Muốn khóc thì cứ khóc đi.

Viết lại:

432 1:17:41

我们得有**好几年没见**了吧!

Wǒmen děi yǒu **hǎo jǐ nián méi jiàn** le ba!

Chắc **mấy năm rồi chưa gặp** nhỉ!

Viết lại:

电影 — **diànyǐng** — phim
câu 433

吃的什么 — **chī de shénme** — ăn gì
câu 434

榴莲 — **liúlián** — sầu riêng
câu 435

不说这个 — **Bù shuō zhège** — không nói chuyện đó
câu 436

粉他 — **fěn tā** — hâm mộ anh ấy
câu 437

听什么歌 — **tīng shénme gē** — nghe nhạc gì
câu 438

综艺 — **zōngyì** — chương trình tạp kỹ
câu 439

游客 — **yóukè** — khách du lịch
câu 440

美颜 — **měiyán** — chế độ làm đẹp
câu 441

开演唱会 — **kāi yǎnchànghuì** — tổ chức concert
câu 442

酒店 — **jiǔdiàn** — Khách sạn
câu 443

热搜 — **rèsōu** — tin hot
câu 444

你那边 — **Nǐ nàbiān** — Bên chỗ bạn
câu 445

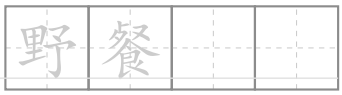
一个星期 — **yí ge xīngqī** — cả tuần
câu 446

成都 — **Chéngdū** — Thành Đô
câu 447

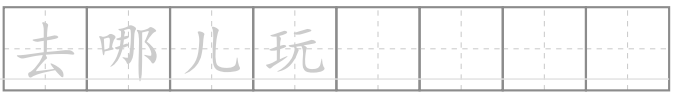
人山人海 — **Rénshān-rénhǎi** — Đông nghẹt người
câu 448

一整天 — **yì zhěng tiān** — cả ngày
câu 449

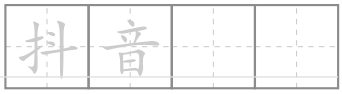
野餐 — **yěcān** — dã ngoại
câu 450



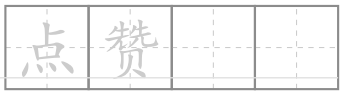
去哪儿玩 — **Qù nǎr wán** — đi đâu chơi
câu 451



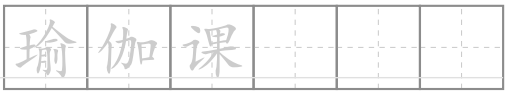
抖音 — **Dǒuyīn** — Douyin
câu 452



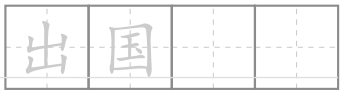
点赞 — **diǎnzàn** — bấm thích
câu 454



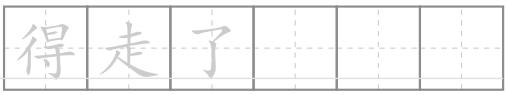
瑜伽课 — **yújiā kè** — lớp yoga
câu 455



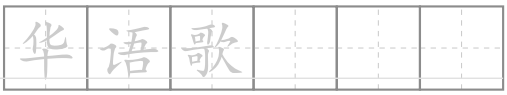
出国 — **chūguó** — đi nước ngoài
câu 456



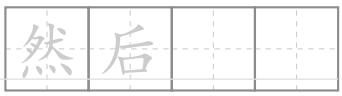
得走了 — **děi zǒu le** — phải đi
câu 457



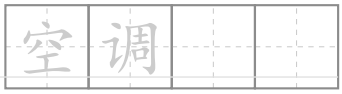
华语歌 — **Huáyǔ gē** — nhạc Hoa
câu 458



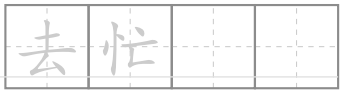
然后 — **Ránhòu** — Rồi sao
câu 459



空调 — **kōngtiáo** — điều hòa
câu 460



去忙 — **qù máng** — đi lo việc
câu 461



433 1:18:04
看什么**电影**了吗?
Kàn shénme **diànyǐng** le ma?
Có xem **phim** gì không?
Viết lại:

434 1:18:14
你中午**吃的什么**?
Nǐ zhōngwǔ **chī de shénme**?
Trưa nay bạn **ăn gì**?
Viết lại:

435 1:18:24
你吃**榴莲**吗?
Nǐ chī **liúlián** ma?
Bạn ăn **sầu riêng** được không?
Viết lại:

436 1:18:34
不说这个了。
Bù shuō zhège le.
Thôi, **không nói chuyện đó** nữa.
Viết lại:

437 1:18:44
我**粉他**十年了。
Wǒ **fěn tā** shí nián le.
Mình **hâm mộ anh ấy** mười năm rồi.
Viết lại:

438 1:18:55
你喜欢**听什么歌**?
Nǐ xǐhuan **tīng shénme gē**?
Bạn thích **nghe nhạc gì**?
Viết lại:

439 1:19:06
你看那个**综艺**吗?
Nǐ kàn nàge **zōngyì** ma?
Bạn có xem **chương trình tạp kỹ** đó không?
Viết lại:

440 1:19:16
那里**游客**太多了。
Nàlǐ **yóukè** tài duō le.
Chỗ đó đông **khách du lịch** quá.
Viết lại:

441 1:19:28
是不是开了**美颜**?
Shì bu shì kāile **měiyán**?
Có bật **chế độ làm đẹp** không đấy?
Viết lại:

442 1:19:39
他下个月**开演唱会**。
Tā xià ge yuè **kāi yǎnchànghuì**.
Tháng sau anh ấy **tổ chức concert**.
Viết lại:

443 1:19:50
你住的**酒店**怎么样?
Nǐ zhù de **jiǔdiàn** zěnmeyàng?
Khách sạn bạn ở thế nào?
Viết lại:

444 1:20:01
你看今天的**热搜**了吗?
Nǐ kàn jīntiān de **rèsōu** le ma?
Bạn xem **tin hot** hôm nay chưa?
Viết lại:

445 1:20:13
你那边今天天气怎么样?
Nǐ nàbiān jīntiān tiānqì zěnmeyàng?
Bên chỗ bạn hôm nay trời thế nào?

Viết lại: .....

446 1:20:25
都下了**一个星期**的雨了。
Dōu xiàle **yí ge xīngqī** de yǔ le.
Mưa **cả tuần** rồi.

Viết lại: .....

447 1:20:36
我去**成都**吃了一个星期。
Wǒ qù **Chéngdū** chīle yí ge xīngqī.
Mình đi **Thành Đô** ăn cả tuần.

Viết lại: .....

448 1:20:48
人山人海的。
Rénshān-rénhǎi de.
Đông nghẹt người luôn.

Viết lại: .....

449 1:20:58
我在家睡了**一整天**。
Wǒ zài jiā shuìle **yì zhěng tiān**.
Mình ở nhà ngủ **cả ngày**.

Viết lại: .....

450 1:21:09
我们全家去**野餐**了。
Wǒmen quánjiā qù **yěcān** le.
Cả nhà mình đi **dã ngoại**.

Viết lại: .....

451 1:21:20
去哪儿玩了?
Qù nǎr wán le?
Có **đi đâu chơi** không?

Viết lại: .....

452 1:21:29
你玩抖音吗?
Nǐ wán **Dǒuyīn** ma?
Bạn có chơi **Douyin** không?

Viết lại: .....

453 1:21:39
你是个吃货吧?
Nǐ shì ge **chīhuò** ba?
Bạn là **tín đồ ăn uống** à?

Viết lại: .....

454 1:21:50
我给你点赞了。
Wǒ gěi nǐ **diǎnzàn** le.
Mình **bấm thích** bài của bạn rồi.

Viết lại: .....

455 1:22:01
我去上瑜伽课了。
Wǒ qù shàng **yújiā kè** le.
Mình đi học **lớp yoga**.

Viết lại: .....

456 1:22:11
你想出国旅游吗?
Nǐ xiǎng **chūguó** lǚyóu ma?
Bạn có muốn **đi nước ngoài** không?

Viết lại: .....

457 1:22:22

不早了，我**得走了**。

Bù zǎo le, wǒ **děi zǒu le**.

Muộn rồi, mình **phải đi** đây.

Viết lại: .....

458 1:22:34

我最喜欢听**华语歌**。

Wǒ zuì xǐhuan tīng **Huáyǔ gē**.

Mình thích **nhạc Hoa** nhất.

Viết lại: .....

459 1:22:45

然后呢?

Ránhòu ne?

Rồi sao nữa?

Viết lại: .....

460 1:22:54

开**空调**了吗?

Kāi **kōngtiáo** le ma?

Bật **điều hòa** chưa?

Viết lại: .....

461 1:23:03

你先**去忙**吧。

Nǐ xiān **qù máng** ba.

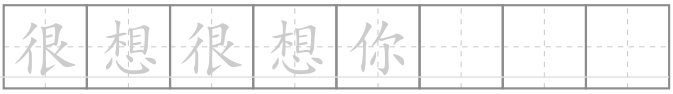
Bạn **đi lo việc** đi.

Viết lại: .....

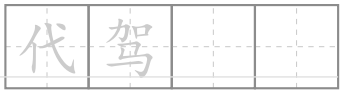
几点的飞机 — jǐ diǎn de fēijī — chuyến mấy giờ
câu 462



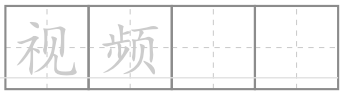
很想很想你 — hěn xiǎng hěn xiǎng nǐ — nhớ bạn nhiều lắm
câu 463



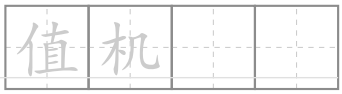
代驾 — dàijià — tài xế lái hộ
câu 464



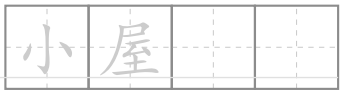
视频 — shìpín — gọi video
câu 465



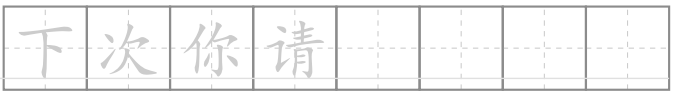
值机 — Zhíjī — Làm thủ tục
câu 466



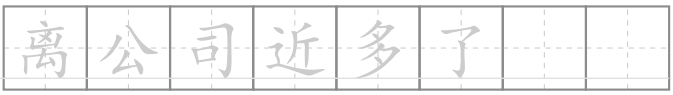
小屋 — xiǎo wū — căn phòng nhỏ
câu 467



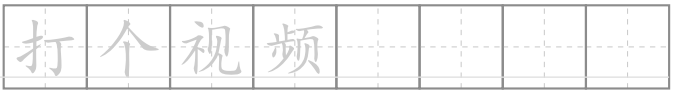
下次你请 — xià cì nǐ qǐng — lần sau bạn mời
câu 468



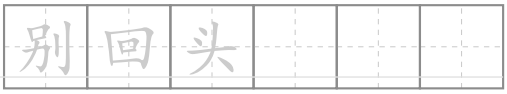
离公司近多了 — lí gōngsī jìn duō le — gần công ty hơn nhi…
câu 469



打个视频 — dǎ ge shìpín — gọi video
câu 470



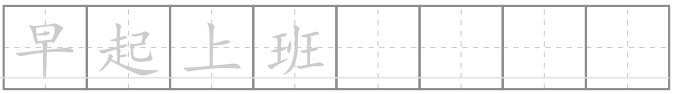
别回头 — bié huítóu — đừng ngoái lại
câu 471



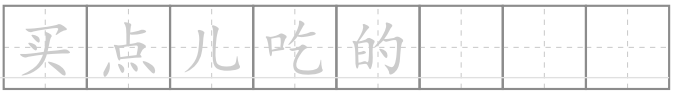
这么早就走 — zhème zǎo jiù zǒu — về sớm thế
câu 472



早起上班 — zǎoqǐ shàngbān — dậy sớm đi làm
câu 473



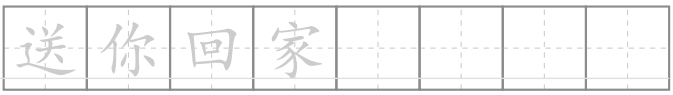
买点儿吃的 — Mǎi diǎnr chī de — Mua ít đồ ăn
câu 474



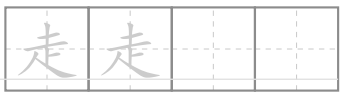
送你去机场 — sòng nǐ qù jīchǎng — đưa bạn ra sân bay
câu 475



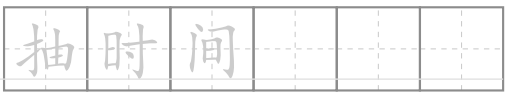
送你回家 — sòng nǐ huí jiā — đưa bạn về
câu 476



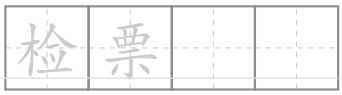
走走 — zǒuzou — đi dạo một chút
câu 477



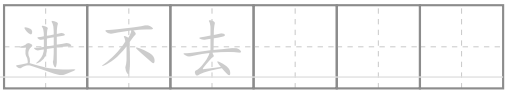
抽时间 — chōu shíjiān — dành thời gian
câu 478



检票 — câu 479
jiǎnpiào
soát vé



进不去 — câu 480
jìn bu qù
không vào được



462 1:23:18
你**几点的飞机**?
Nǐ **jǐ diǎn de fēijī**?
Bạn bay **chuyến mấy giờ**?
Viết lại:

463 1:23:28
我会**很想很想你**的。
Wǒ huì **hěn xiǎng hěn xiǎng nǐ** de.
Mình sẽ **nhớ bạn nhiều lắm** đấy.
Viết lại:

464 1:23:39
我叫了**代驾**。
Wǒ jiào le **dàijià**.
Mình gọi **tài xế lái hộ** rồi.
Viết lại:

465 1:23:49
我们常**视频**。
Wǒmen cháng **shìpín**.
Mình hay **gọi video** cho nhau nhé.
Viết lại:

466 1:24:00
值机办好了吗?
Zhíjī bàn hǎo le ma?
Làm thủ tục xong chưa?
Viết lại:

467 1:24:11
再见了，我的**小屋**。
Zàijiàn le, wǒ de **xiǎo wū**.
Tạm biệt **căn phòng nhỏ** của mình.
Viết lại:

468 1:24:23

今天我请，**下次你请**。

Jīntiān wǒ qǐng, **xià cì nǐ qǐng**.

Hôm nay mình mời, **lần sau bạn mời**.

Viết lại:

469 1:24:36

新家**离公司近多了**。

Xīn jiā **lí gōngsī jìn duō le**.

Nhà mới **gần công ty hơn nhiều**.

Viết lại:

470 1:24:47

有空**打个视频**聊聊。

Yǒu kòng **dǎ ge shìpín** liáoliao.

Rảnh thì **gọi video** nói chuyện nhé.

Viết lại:

471 1:24:59

走吧，**别回头**了。

Zǒu ba, **bié huítóu** le.

Đi đi, **đừng ngoái lại** nữa.

Viết lại:

472 1:25:11

怎么**这么早就走**？

Zěnme **zhème zǎo jiù zǒu**?

Sao **về sớm thế**?

Viết lại:

473 1:25:21

明天还得**早起上班**。

Míngtiān hái děi **zǎoqǐ shàngbān**.

Mai mình còn phải **dậy sớm đi làm**.

Viết lại:

474 1:25:33
买点儿吃的路上吃。
Mǎi diǎnr chī de lùshang chī.
Mua ít đồ ăn để ăn dọc đường đi.

Viết lại:

475 1:25:46
我开车**送你去机场**。
Wǒ kāichē **sòng nǐ qù jīchǎng**.
Mình lái xe **đưa bạn ra sân bay**.

Viết lại:

476 1:25:58
天黑了，我**送你回家**吧。
Tiān hēi le, wǒ **sòng nǐ huí jiā** ba.
Trời tối rồi, để mình **đưa bạn về**.

Viết lại:

477 1:26:11
吃完饭**走走**再回去吧。
Chī wán fàn **zǒuzou** zài huíqu ba.
Ăn xong **đi dạo một chút** rồi về nhé.

Viết lại:

478 1:26:23
谢谢你今天**抽时间**出来。
Xièxie nǐ jīntiān **chōu shíjiān** chūlai.
Cảm ơn bạn hôm nay đã **dành thời gian**.

Viết lại:

479 1:26:36
开始**检票**了，你快进去吧。
Kāishǐ **jiǎnpiào** le, nǐ kuài jìnqu ba.
Bắt đầu **soát vé** rồi, bạn vào đi.

Viết lại:

480 1:26:50

送到这儿我就**进不去**了。

Sòng dào zhèr wǒ jiù **jìn bu qù** le.

Tiễn tới đây là mình **không vào được** nữa.

Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!
加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 279 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

480 Câu Tiếng Trung Giao Tiếp Hằng Ngày · HSK 2-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/4

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.